



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 05

Ngày 30 tháng 01 năm 2021

MỤC LỤC

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HĐND TỈNH

08/12/2020	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 250/NQ-HĐND thông qua danh mục các dự án nhà nước thu hồi đất; điều chỉnh, bổ sung diện tích thu hồi đất để thực hiện các dự án đầu tư năm 2021 trên địa bàn tỉnh	2
09/12/2020	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 251/NQ-HĐND điều chỉnh, hủy bỏ việc thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án đã được HĐND tỉnh thông qua	37
09/12/2020	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 252/NQ-HĐND chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án đầu tư năm 2021 trên địa bàn tỉnh	50
09/12/2020	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 254/NQ-HĐND điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án tại Nghị quyết số 194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020 của HĐND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án thuộc Đề án ổn định dân cư phát triển kinh tế - xã hội vùng tái định cư thủy điện Sơn La giai đoạn 2018 - 2025	67

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 250/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 09 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Thông qua danh mục các dự án nhà nước thu hồi đất; điều chỉnh, bổ sung diện tích thu hồi đất để thực hiện các dự án đầu tư năm 2021 trên địa bàn tỉnh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ 15

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Luật Quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Xét đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 235/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2020; Báo cáo thẩm tra số 1286/BC-KTNS ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua danh mục các dự án nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án đầu tư năm 2021 trên địa bàn tỉnh, như sau:

1. Các dự án thuộc Điểm a, Khoản 3, Điều 62 Luật Đất đai (các dự án xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước, công trình di tích lịch sử - văn hóa, công viên, công trình sự nghiệp công cấp địa phương...): 17 dự án, diện tích đất thu hồi 157.498 m².

2. Các dự án thuộc Điểm b, Khoản 3, Điều 62 Luật Đất đai (các dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật của địa phương: giao thông, thủy lợi, cấp nước, thoát nước, điện lực...): 77 dự án, diện tích đất thu hồi 2.815.182 m².

3. Các dự án thuộc Điểm c, Khoản 3, Điều 62 Luật Đất đai (các dự án xây dựng công trình phục vụ sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư; dự án tái định cư; chợ; nghĩa trang, nghĩa địa...): 35 dự án, diện tích đất thu hồi 610.268 m².

4. Các dự án thuộc Điểm d, Khoản 3, Điều 62 Luật Đất đai (các dự án xây dựng khu đô thị, khu dân cư nông thôn; chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn;...): 08 dự án, diện tích đất thu hồi 179.047 m².

(Biểu số 01, số 02 kèm theo)

Điều 2. Điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất thu hồi đối với 04 dự án đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 (03 dự án), Nghị quyết số 158/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2019 (01 dự án) để thực hiện đầu tư năm 2021 (Biểu số 03 kèm theo).

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XIV, kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực thi hành từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- VP Chủ tịch nước, VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường; Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Công báo tỉnh; Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Biểu số 01
TỔNG HỢP DANH MỤC BỔ SUNG CÁC DỰ ÁN NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
THEO KHOẢN 3 ĐIỀU 62 LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2013 ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 250/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh)

STT	Đơn vị hành chính	Số công trình	Tổng diện tích thu hồi	Phân theo các điểm thuộc Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai							
				Điểm a		Điểm b		Điểm c		Điểm d	
				Điểm a	Diện tích (m ²)	Điểm b	Diện tích (m ²)	Điểm c	Diện tích (m ²)	Điểm d	Diện tích (m ²)
				Điểm a	Diện tích (m ²)	Điểm b	Diện tích (m ²)	Điểm c	Diện tích (m ²)	Điểm d	Diện tích (m ²)
	Toàn tỉnh	137	3.761.994	17	157.498	77	2.815.182	35	610.268	8	179.047
1	Thành phố Sơn La	1	9.700	-	-	1	9.700	-	-	-	-
2	Huyện Quỳnh Nhai	5	368.000	-	-	1	140.000	3	226.000	1	2.000
3	Huyện Thuận Châu	26	250.737	8	10.146	8	233.406	10	7.185	-	-
4	Huyện Mường La	7	968.253	2	27.000	5	941.253	-	-	-	-
5	Huyện Sông Mã	6	26.599	1	20.000	2	4.049	3	2.550	-	-
6	Huyện Mai Sơn	8	569.477	2	96.000	6	473.477	-	-	-	-
7	Huyện Yên Châu	9	506.106	1	1.800	6	425.124	2	79.182	-	-
8	Huyện Bắc Yên	6	16.814	-	-	1	1.067	-	-	5	15.747
9	Huyện Phù Yên	17	421.015	1	400	12	129.315	2	130.000	2	161.300
10	Huyện Sốp Cộp	52	625.293	2	2.152	35	457.790	15	165.351	-	-

Biểu số 02
DANH MỤC DỰ ÁN NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
THEO KHOẢN 3 ĐIỀU 62 LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2013 ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 250/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)										Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện			Năm kế hoạch thực hiện	Văn bản đề nghị của huyện
			Tổng DT thu hồi (m ²)	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)							
				Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng								
1	2	4	4=5+.../1/	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
	Tổng		3.761.994	265.246	68.073	20.272	-	357.601	-	-	-	3.050.802						
	Thành phố Sơn La		9.700	-	-	-	-	-	-	-	-	9.700						
1	Di chuyển đường dây 110kV, 35kV mạch kép đoạn Bệnh viện Đa khoa Sơn La - TBA 110kV Chiềng Sinh	Phường Chiềng Sinh	9.700									9.700	Điểm b	3552 UBND-TH ngày 11/11/2020	NS tỉnh	48.536	2021	579 TTT-UBND ngày 30/11/2020
	Huyện Quỳnh Nhai		368.000	25.000	0	0	0	90.000	0	0	253.000							
1	Đường GTNT liên xã từ bản Nà Mùn, xã Chiềng Khay - bản Phát - bản It Pháy xã Cà Nàng	Xã Chiềng Khay, xã Cà Nàng	140.000	5.000				90.000			45.000	Điểm b	NQ-HĐND ngày 30/6/2020	197 NSTW	82.000	2021	392 TTT-UBND ngày 06/11/2020	
2	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Phát, xã Cà Nàng	Xã Cà Nàng	30.000	20.000							10.000	Điểm c	NQ-HĐND ngày 30/6/2020	197 Ngân sách tỉnh	23.030	2021	392 TTT-UBND ngày 06/11/2020	
3	Chính trang khu dân cư Huổi Cười, xã Chiềng Bàng, huyện Quỳnh Nhai	Xã Chiềng Bàng	2.000								2.000	Điểm d	1198 QĐ-UBND ngày	Vốn CQSDĐ + dân góp	3.218	2021	392 TTT-UBND ngày	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)										Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện			Năm kế hoạch thực hiện	Văn bản đề nghị của huyện
			Tổng DT thu hồi (m ²)	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)	Văn bản ghi vốn, QĐ chủ trương đầu tư		Nguồn vốn	Số tiền (Triệu đồng)			
				Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng								
1	2	4	4=5+.../1	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
4	San nền và các hạng mục phụ trợ khu Chợ Huổi Cười, xã Chiềng Bàng, huyện Quỳnh Nhai	Xã Chiềng Bàng	16.000								16.000	Điểm c	2067a QĐ-UBND ngày 13/10/2017	Vốn CQSDĐ + dân góp	5.090	2021	392 TTr-UBND ngày 06/11/2020	
5	Dự án khu văn hóa tâm linh huyện Quỳnh Nhai	Xã Mường Giàng	180.000								180.000	Điểm c	796 QĐ-UBND ngày 6/6/2018	Nguồn xã hội hóa	856	2021	392 TTr-UBND ngày 06/11/2020	
	Huyện Thuận Châu		250.737	25.500	3.027	0	0	0	0	0	222.210							
1	Hồ Lãng Lương, xã Phổng Lãng	Xã Phổng Lãng	200.000	23.000							177.000	Điểm b	2117 UBND-TH ngày 07/7/2020	Ngân sách tỉnh	70.842	2021	623 TTr-STNMT ngày 13/11/2020	
2	Trụ sở làm việc Đảng ủy HĐND - UBND xã Co Mạ	Xã Co Mạ	300								300	Điểm a	302 TTr-UBND ngày 01/4/2020	CT MTQG	9.500	2021	623 TTr-STNMT ngày 13/11/2020	
3	Trụ sở làm việc Đảng ủy HĐND - UBND xã Mường É	Xã Mường É	1.000								1.000	Điểm a	300 TTr-UBND ngày 01/4/2020	CT MTQG	14.000	2021	623 TTr-STNMT ngày 13/11/2020	
4	Nâng cấp, sửa chữa đường phố 23/8, thị trấn Thuận Châu	Thị trấn Thuận Châu	100								100	Điểm b	588 TTr-UBND ngày	XDCBTT	4.600	2021	623 TTr-STNMT ngày	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)										Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện			Năm kế hoạch thực hiện	Văn bản đề nghị của huyện
			Tổng DT thu hồi (m ²)	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)							
				Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất rừng									
1	2	4	4=5+.../1	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
													30/10/2020 của UBND huyện				13/11/2020	
5	Cầu qua suối đường Lê Hữu Trác	Thị trấn Thuận Châu	660								660	Điểm b	39 NQ-HĐND ngày 10/11/2020 của huyện	XDCBTT	7.000	2021	623 TTr-STNMT ngày 13/11/2020	
6	Nhà văn hóa bản Pù, xã Bản Lằm	Xã Bản Lằm	600								600	Điểm c	39 NQ-HĐND ngày 10/11/2020 của huyện	CT MTQG	1.600	2021	623 TTr-STNMT ngày 13/11/2020	
7	Nhà văn hóa bản Săng Sang, xã Muối Nọi	Xã Muối Nọi	450								450	Điểm c	39 NQ-HĐND ngày 10/11/2020 của huyện	CT MTQG	1.200	2021	623 TTr-STNMT ngày 13/11/2020	
8	Đường vào bản Lọng Cu xã Bó Mười	Xã Bó Mười	500								500	Điểm b	39 NQ-HĐND ngày 10/11/2020 của huyện	CT MTQG	10.989	2021	623 TTr-STNMT ngày 13/11/2020	
9	Nhà văn hóa xã Mường Khiêng	Xã Mường Khiêng	200								200	Điểm c	39 NQ-HĐND ngày 10/11/2020 của huyện	CT MTQG	2.000	2021	623 TTr-STNMT ngày 13/11/2020	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)										Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện			Năm kế hoạch thực hiện	Văn bản đề nghị của huyện
			Tổng DT thu hồi (m ²)	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)							
				Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng										
									Đất có rừng	Đất chưa có rừng		Đất có rừng		Đất chưa có rừng				
1	2	4	4=5+.../1	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
10	Chợ trung tâm xã Mường Khiêng	Xã Mường Khiêng	200								200	Điểm c	39 NQ-HĐND ngày 10/11/2020 của huyện	CT MTQG	2.000	2021	623 TTr-STNMT ngày 13/11/2020	
11	Nhà lớp học trường MN Ánh Dương Noong Lay	Xã Noong Lay	500								500	Điểm a	39 NQ-HĐND ngày 10/11/2020 của huyện	CT MTQG	4.393	2021	623 TTr-STNMT ngày 13/11/2020	
12	Nhà văn hóa bán Cửa Hàng, xã Noong Lay	Xã Noong Lay	500								500	Điểm c	39 NQ-HĐND ngày 10/11/2020 của huyện	CT MTQG	1.095	2021	623 TTr-STNMT ngày 13/11/2020	
13	Nhà lớp học trường TH - THCS Chiềng La	Xã Chiềng Ngảm	200								200	Điểm a	39 NQ-HĐND ngày 10/11/2020 của huyện	CT MTQG	4.460	2021	623 TTr-STNMT ngày 13/11/2020	
14	NLH trường MN Kim Đồng Chiềng Bóm	Xã Chiềng Bóm	446								446	Điểm a	39 NQ-HĐND ngày 10/11/2020 của huyện	CT MTQG	3.000	2021	623 TTr-STNMT ngày 13/11/2020	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)											Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện			Năm kế hoạch thực hiện	Văn bản đề nghị của huyện
			Tổng DT thu hồi (m ²)	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)								
				Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng									
1	2	4	4=5+.../1	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17		
														của huyện					
15	Nhà văn hóa xã Phông Lập	Xã Phông Lập	1.000								1.000	Điểm c	39 NQ-HĐND ngày 10/11/2020 của huyện	CT MTQG	3.000	2021	623 TTr-STNMT ngày 13/11/2020		
16	Chợ trung tâm xã Phông Lập	Xã Phông Lập	2.000		1.000						1.000	Điểm c	39 NQ-HĐND ngày 10/11/2020 của huyện	CT MTQG	3.000	2021	623 TTr-STNMT ngày 13/11/2020		
17	Sửa chữa nước sinh hoạt bản Pha Lao, xã Phông Lái	Xã Phông Lái	2.500								2.500	Điểm b	39 NQ-HĐND ngày 10/11/2020 của huyện	CT MTQG	1.100	2021	623 TTr-STNMT ngày 13/11/2020		
18	Đường giao thông từ trung tâm xã đến bản Nà Hem xã É Tông	Xã É Tông	25.000								25.000	Điểm b	39 NQ-HĐND ngày 10/11/2020 của huyện	CT MTQG	8.800	2021	623 TTr-STNMT ngày 13/11/2020		
19	Cầu Pá Chông xã Mường Bám	Xã Mường Bám	100								100	Điểm b	39 NQ-HĐND ngày 10/11/2020 của huyện	CT MTQG	5.000	2021	623 TTr-STNMT ngày 13/11/2020		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)										Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện			Năm kế hoạch thực hiện	Văn bản đề nghị của huyện
			Tổng DT thu hồi (m ²)	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)							
				Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất chưa có rừng									
1	2	4	4=5+.../1	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
													10/11/2020 của huyện					
20	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng trường THCS Mường Bám	Xã Mường Bám	200								200	Điểm a	39 NQ-HĐND ngày 10/11/2020 của huyện	CT MTQG	5.913	2021	623 TTT-STNMT ngày 13/11/2020	
21	NLH trường MN Pá Lông	Xã Pá Lông	3.000								3.000	Điểm a	39 NQ-HĐND ngày 10/11/2020 của huyện	CT MTQG	6.000	2021	623 TTT-STNMT ngày 13/11/2020	
22	Nhà văn hóa bản Thái Cóng, xã Phổng Láng, huyện Thuận Châu	Xã Phổng Láng	500								500	Điểm c	39 NQ-HĐND ngày 10/11/2020 của huyện	CT MTQG	1.169	2021	623 TTT-STNMT ngày 13/11/2020	
23	Nhà văn hóa bản Lè, xã Tông Cọ	Xã Tông Cọ	675								675	Điểm c	39 NQ-HĐND ngày 10/11/2020 của huyện	CT MTQG	2.100	2021	623 TTT-STNMT ngày 13/11/2020	
24	Nhà văn hóa bản Bon, xã Tông Cọ	Xã Tông Cọ	1.060								1.060	Điểm c	39 NQ-HĐND ngày 10/11/2020 của huyện	CT MTQG	800	2021	623 TTT-STNMT ngày 13/11/2020	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)										Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện			Năm kế hoạch thực hiện	Văn bản đề nghị của huyện
			Tổng DT thu hồi (m ²)	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)							
				Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng										
									Đất có rừng	Đất chưa có rừng								
1	2	4	4=5+.../1	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
													của huyện					
25	Trạm y tế xã Tông Cọ	Xã Tông Cọ	4.500	2.500							2.000	Điểm a	39 NQ-HĐND ngày 10/11/2020 của huyện	Ngân sách tỉnh	7.808	2021	623 TTr-STNMT ngày 13/11/2020	
26	Bến xe khách Thuận Châu	Xã Chiềng Pha	4.546	2.027							2.519	Điểm b	CV số 230/ĐS ngày 20/10/2020 của Công ty Cổ phần vận tải và DV đường sông Sơn La	Vốn của Công ty Cổ phần Dịch vụ đường sông Sơn La	7.000	2021	623 TTr-STNMT ngày 13/11/2020	
	Huyện Mường La		968.253	17.265	42.062	0	0	0	0	0	908.926							
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường nội quốc lộ 37 (huyện Bắc Yên) với Quốc lộ 279D (huyện Mường La)	Xã Chiềng San, xã Chiềng Hoa	811.100	16.500							794.600	Điểm b	179 NQ-HĐND tỉnh ngày 28/02/2020; 1786 QĐ-UBND tỉnh ngày 12/8/2020	Ngân sách Trung ương	10.000	2021	4278 TTr-UBND ngày 09/11/2020	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)											Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện			Năm kế hoạch thực hiện	Văn bản đề nghị của huyện
			Tổng DT thu hồi (m ²)	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)								
				Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng									
1	2	4	4=5+...11	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17		
2	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND - UBND xã Pi Toong	Xã Pi Toong	25.000								25.000	Điểm a	NQ-HĐND ngày 30/6/2020	Ngân sách Trung ương	9.500	2021	4278 Tr-UBND ngày 09/11/2020		
3	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND - UBND xã Chiềng Ân	Xã Chiềng Ân	2.000								2.000	Điểm a	NQ-HĐND ngày 30/6/2020	Ngân sách trung ương	9.500	2021	4278 TT-UBND ngày 09/11/2020		
4	Đường Nậm Păm - Ngọc Chiến (Giai đoạn II)	Xã Ngọc Chiến	113.500		41.500						72.000	Điểm b	NQ-HĐND ngày 30/6/2020	Ngân sách trung ương	150.000	2021	4278 Tr-UBND ngày 09/11/2020		
5	Đường dây 220kV Sơn La - Điện Biên	Xã Pi Toong	7.484	588	562						6.334	Điểm b	6359 NPMB-ĐB ngày 19/10/2020	Điện quốc gia	992.547	2021	4278 TT-UBND ngày 09/11/2020		
6	Điểm TĐC xen ghép bản Pét (khu bãi thải)	Xã Tạ Bú	8.524								8.524	Điểm b	QĐ-UBND ngày 14/11/2016 huyện Mường La	Ôn định dân cư vùng chuyên dân TĐ dân tộc Hòa Bình	20.088	2021	4278 Tr-UBND ngày 09/11/2020		
7	Điểm TĐC xen ghép bản Nà Sàng (hệ thống	Xã Chiềng Hoa	645	177							468	Điểm b	QĐ-UBND	Ôn định dân cư	2.481	2021	4278 TT-UBND		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)										Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện			Năm kế hoạch thực hiện	Văn bản đề nghị của huyện
			Tổng DT thu hồi (m ²)	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)	Văn bản ghi vốn, QĐ chủ trương đầu tư		Nguồn vốn	Số tiền (Triệu đồng)			
				Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng								
1	2	4	4=5+.../1	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
	thủy lợi)												ngày 14/8/2015 huyện Mường La	vùng chuyển dân TĐ Hòa Bình			ngày 09/11/2020	
	Huyện Sông Mã			2.584	0	272	0	204	0	0	23.539							
1	Cải tạo, chống quá tải đường dây, TBA huyện Sông Mã	TT, Mường Hung, Chiềng En, Chiềng Sơ, Chiềng Khương, Pú Báu, Đứa Môn	680	34	272		204				170	Điểm b	2402 QĐ-UBND ngày 03/11/2020 của UBND tỉnh	TDTM& KHCB của Tổng Công ty điện lực miền Bắc	9.548	2021	1164 TT-UBND ngày 10/11/2020	
2	Tiểu dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Sơn La	Huyện Sông Mã	3.369								3.369	Điểm b	733 QĐ-UBND ngày 09/4/2020	Ngân sách tỉnh	3.000	2021	1164 TT-UBND ngày 10/11/2020	
3	Vườn hoa cây xanh Quyết Thắng	Xã Nà Nghieu	20.000								20.000	Điểm a	16 NQ-HĐND ngày 06/8/2020 của huyện	Ngân sách huyện	7.500	2021	1164 TT-UBND ngày 10/11/2020	
4	Nhà Văn hóa bán Cát xã Mường Hung	Xã Mường Hung	1.500	1.500								Điểm c	16 NQ-HĐND ngày 06/8/2020 của huyện	Ngân sách trung ương và nhân dân đóng góp của huyện	750	2021	1164 TT-UBND ngày 10/11/2020	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)										Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện			Năm kế hoạch thực hiện	Văn bản đề nghị của huyện
			Tổng DT thu hồi (m ²)	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)	Văn bản ghi vốn, QĐ chủ trương đầu tư		Nguồn vốn	Số tiền (Triệu đồng)			
				Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng								
1	2	4	4=5+.../1	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
5	Nhà Văn hóa bản Nà Hủa - Nà Nóng, xã Mường Hung	Xã Mường Hung	600	600								Điểm c	16 NQ-HĐND ngày 06/8/2020 của huyện	Ngân sách trung ương và nhân dân đóng góp	750	2021	1164 TT-UBND ngày 10/11/2020	
6	Nhà văn hóa bản Phiêng Pênh - Nà Lừa, xã Mường Hung	Xã Mường Hung	450	450								Điểm c	16 NQ-HĐND ngày 06/8/2020 của huyện	Ngân sách trung ương và nhân dân đóng góp	750	2021	1164 TT-UBND ngày 10/11/2020	
	Huyện Mai Sơn		569.477	15.572	5.680	20.000	0	235.600	0	0	292.625							
1	Hệ thống thủy lợi Nà Sản huyện Mai Sơn (hạng mục sửa chữa đoạn đường Chiềng Mai (bản Dăm) - Chiềng Mung (bản Cựm))	Xã Chiềng Mung, xã Chiềng Mai	86.048	1.572	680			5.600			78.196	Điểm b	6664 BNN ngày 25/9/2020 của Bộ NN&PTNT	Trái phiếu chính phủ + NS địa phương	724.000	2021	484 TT-UBND ngày 13/11/2020	
2	Đường Mường Chanh (bản Hịa) - TT xã Chiềng Nọi, huyện Mai Sơn	Xã Mường Chanh, xã Chiềng Nọi	370.000	10.000	5.000	20.000		190.000			145.000	Điểm b	197 NQ-HĐND ngày 30/6/2020	Ngân sách trung ương	148.000	2021	484 TT-UBND ngày 13/11/2020	
3	Nước sinh hoạt khu dân cư mới bản Nà Răm, xã Chiềng Lương	Xã Chiềng Lương	5.000								5.000	Điểm b	77 NQ-HĐND ngày 30/9/2020	Ngân sách huyện	1.500	2021	484 TT-UBND ngày 13/11/2020	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)										Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện			Năm kế hoạch thực hiện	Văn bản đề nghị của huyện
			Tổng DT thu hồi (m ²)	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)							
				Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng								
1	2	4	4=5+.../1	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
4	Điểm đầu nối tuyến nhánh QL 37 với đường QL 6 cũ tại Triều khu 3 xã Cò Nòi	Xã Cò Nòi	400								400	Điểm b	NQ-HĐND ngày 30/9/2020	NS huyện	2.250	2021	484 TT-UBND ngày 13/11/2020	
5	Nâng cấp đường từ QL 6 đến trung tâm vùng cây ăn quả cao nguyên Nà Sản, xã Hát Lót, huyện Mai Sơn	Xã Hát Lót	8.000								8.000	Điểm b	QĐ-UBND ngày 04/11/2020	Ngân sách tỉnh	14.000	2021	484 TT-UBND ngày 13/11/2020	
6	Dị tích lịch sử Ngã 3 Cò Nòi	Xã Cò Nòi	95.000	4.000				40.000			51.000	Điểm a	NQ-HĐND ngày 30/6/2020	Vốn TW Đoàn + NS tỉnh	68.773	2021	484 TT-UBND ngày 13/11/2020	
7	Trường THCS Chiềng Sung, Hạng mục Nhà lớp học 1 phòng điểm thống nhất	Xã Chiềng Sung	1.000								1.000	Điểm a	NQ-HĐND ngày 30/9/2020	Ngân sách trung ương	600	2021	484 TT-UBND ngày 13/11/2020	
8	Nâng cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Sơn La	Các xã trên địa bàn huyện	4.029								4.029	Điểm b	QĐ-UBND ngày 09/4/2020	Ngân sách tỉnh	3.000	2021	484 TT-UBND ngày 13/11/2020	
	Huyện Yên Châu		506.106	44.590	0	0	0	8.650	0	0	452.866							
1	Điểm tái định cư xen ghép bản Nà Pán, xã Chiềng Đông	Xã Chiềng Đông	55.000								55.000	Điểm c	Dự án khắc phục thiên tai	NSNN	2.750	2021	294 TT-UBND ngày	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)										Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện			Năm kế hoạch thực hiện	Văn bản đề nghị của huyện
			Tổng DT thu hồi (m ²)	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)							
				Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng								
1	2	4	4=5+.../1	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	16/11/2020
2	Thủy điện Chiềng Hắc 1	Xã Tú Nang	210.000	20.000							190.000	Điểm b	2467 QĐ-BCT ngày 21/9/2020	Vốn doanh nghiệp	10.500	2021	294 TTr-UBND ngày 16/11/2020	
3	Thủy điện Chiềng Hắc 2	Xã Tú Nang	187.000								187.000	Điểm b	2467 QĐ-BCT ngày 21/9/2020	Vốn doanh nghiệp	9.350	2021	294 TTr-UBND ngày 16/11/2020	
4	Nâng cấp hệ thống điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Sơn La	Các xã trên địa bàn huyện	3.574								3.574	Điểm b	733 QĐ-UBND ngày 09/4/2020	Ngân sách tỉnh	3.000	2021	294 TTr-UBND ngày 16/11/2020	
5	Trụ sở làm việc phòng giao dịch Ngân hàng chính sách huyện	Thị trấn Yên Châu, xã Viêng Lán	1.800	1.800								Điểm a	4398 NHCS-XDCB ngày 18/8/2020 của NHCSXH	NSNN	7.000	2021	294 TTr-UBND ngày 16/11/2020	
6	Xây dựng chợ thị trấn Yên Châu	Thị trấn	24.182	22.790							1.392	Điểm c	65 NQ-HĐND ngày 24/11/2020	NSNN	50.580	2021	306 TTr-UBND ngày 26/11/2020	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)										Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện			Năm kế hoạch thực hiện	Văn bản đề nghị của huyện
			Tổng DT thu hồi (m ²)	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)							
				Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng								
1	2	4	4=5+.../1	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
7	Xử lý cung đường đen TNGT trên QL6 (đèo Chiềng Đông) đoạn Km 253 - 261 địa phận tỉnh Sơn La	Xã Chiềng Đông	6.993									6.993	Điểm b	3782 QĐ-TCĐBVN ngày 7/9/2020	NSNN	14.700	2021	294 TTt-UBND ngày 16/11/2020
8	Xử lý cung đường đen TNGT trên QL6C Km 4 + 00 – Km 4 + 200 địa phận tỉnh Sơn La	Xã Tú Nang	8.907									8.907	Điểm b	3644 QĐ-TCĐBVN ngày 24/8/2020	NSNN	3.000	2021	294 TTt-UBND ngày 16/11/2020
9	Xử lý cung đường đen TNGT trên QL6C đoạn Km 38 + 480 – Km 38 + 680 địa phận tỉnh Sơn La	Xã Yên Sơn	8.650					8.650					Điểm b	3641 QĐ-TCĐBVN ngày 24/8/2020	NSNN	4.000	2021	294 TTt-UBND ngày 16/11/2020
	Huyện Bắc Yên		16.814	15.747	0	0	0	0	0	0	1.067							
1	Xử lý điểm đen tai nạn giao thông trên QL 3, đoạn Km 444 + 450 ÷ Km 444 + 850, huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La	Xã Mường Khoa	1.067									1.067	Điểm b	4028 QĐ-TCĐBVN ngày 23/9/2020	Sự nghiệp chi hoạt động kinh tế đường bộ (NSNN)	1.900	2021	2032 TTt-UBND ngày 06/11/2020
2	Khu dân cư Nà Vá, Nà Liếm	Bản Pe, xã Song Pe	3.298	3.298									Điểm d	928 QĐ-UBND ngày 08/6/2020	Nguồn thu từ đất	445	2021	2032 TTt-UBND ngày 06/11/2020

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)										Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện			Năm kế hoạch thực hiện	Văn bản đề nghị của huyện
			Tổng DT thu hồi (m ²)	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)							
				Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng										
									Đất có rừng	Đất chưa có rừng		Đất có rừng						
1	2	4	5	6	7	8	9	10			11		12	13	14	15	16	17
3	Quy hoạch chi tiết Khu dân cư Na Mác	Bản Chẹn, xã Mường Khoa	3.298									Điểm d TB-KL ngày 1/10/2020	116	Nguồn thu từ đất	886	2021	2032 TTt-UBND ngày 06/11/2020	
4	Quy hoạch chi tiết Khu dân cư bản Phúc	Bản Phúc, xã Mường Khoa	5.798									Điểm d TB-KL ngày 1/10/2020	116	Nguồn thu từ đất	1.417	2021	2032 TTt-UBND ngày 06/11/2020	
5	Quy hoạch chi tiết Khu dân cư Na Đông Sến	Bản Khoa, xã Mường Khoa	2.205	2.205								Điểm d TB-KL ngày 1/10/2020	116	Nguồn thu từ đất	519	2021	2032 TTt-UBND ngày 06/11/2020	
6	Quy hoạch chi tiết Khu dân cư Na Nong Khong	Bản Pót, xã Mường Khoa	1.148	1.148								Điểm d TB-KL ngày 1/10/2020	116	Nguồn thu từ đất	675	2021	2032 TTt-UBND ngày 06/11/2020	
	Huyện Phù Yên		421.015	116.500	0	0	0	8.000	0	0	296.515							
1	Cầu qua suối bản Suối Lúa	Xã Nam Phong	500								500	Điểm b	17 NQ-HĐND ngày 26/6/2020 của huyện	Ngân sách nhà nước và dân góp	2.800	2021	348 TTt-UBND ngày 09/11/2020	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)										Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện			Năm kế hoạch thực hiện	Văn bản đề nghị của huyện
			Tổng DT thu hồi (m ²)	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)							
				Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng								
1	2	4	4=5+.../1	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
2	Nâng cấp sửa chữa đường từ UBND xã đi bản Suối Ôn	Xã Kim Bon	4.000								4.000	Điểm b	17 NQ-HĐND ngày 26/6/2020 của huyện	Ngân sách nhà nước và dân góp của huyện	8.250	2021	348 TTt-UBND ngày 09/11/2020	
3	Cấp điện sinh hoạt khu TĐC bản Phiêng Lương	Xã Sập Xa	500								500	Điểm b	17 NQ-HĐND ngày 26/6/2020 của huyện	Ngân sách nhà nước và dân góp của huyện	2.750	2021	348 TTt-UBND ngày 09/11/2020	
4	Cầu qua suối bản suối Lèo	Xã Tân Lang	70.000	15.000							55.000	Điểm b	17 NQ-HĐND ngày 26/6/2020 của huyện	Ngân sách nhà nước và dân góp của huyện	2.600	2021	348 TTt-UBND ngày 09/11/2020	
5	Thủy lợi bản Bản	Xã Mường Cơi	500	500								Điểm b	17 NQ-HĐND ngày 26/6/2020 của huyện	Ngân sách nhà nước và dân góp của huyện	1.900	2021	348 Tr-UBND ngày 09/11/2020	
6	Đường tỉnh lộ 114 đi trung tâm xã Huy Tân	Xã Huy Tân	10.000								10.000	Điểm b	17 NQ-HĐND ngày 26/6/2020 của huyện	Ngân sách nhà nước và dân góp của huyện	1.500	2021	348 TTt-UBND ngày 09/11/2020	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)										Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện			Năm kế hoạch thực hiện	Văn bản đề nghị của huyện
			Tổng DT thu hồi (m ²)	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)							
				Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng								
1	2	4	4=5+.../1	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
7	Đường liên bản Giáo 2 - bản Giáo 1	Xã Huy Tân	4.000									Điểm b	17	NQ-HĐND ngày 26/6/2020 và dân góp của huyện	Ngân sách nhà nước và dân góp	3.600	2021	348 TTT-UBND ngày 09/11/2020
8	Nhà lớp học MN bản Lũng Khoai 1	Xã Suối Tọ	400								400	Điểm a	17	NQ-HĐND ngày 26/6/2020 và dân góp của huyện	Ngân sách nhà nước và dân góp	1.200	2021	348 TTT-UBND ngày 09/11/2020
9	Kè bảo vệ khu dân cư bản Trồ 2	Xã Huy Hạ	4.000								4.000	Điểm b	17	NQ-HĐND ngày 26/6/2020 và dân góp của huyện	Ngân sách nhà nước và dân góp	1.000	2021	348 TTT-UBND ngày 09/11/2020
10	Sửa chữa, nâng cấp phai đập thủy lợi bản Nà Liu	Xã Huy Hạ	4.000								4.000	Điểm b	17	NQ-HĐND ngày 26/6/2020 và dân góp của huyện	Ngân sách nhà nước và dân góp	2.850	2021	348 TTT-UBND ngày 09/11/2020
11	Dự án bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Suối Tre, bản Bèo xã Tường Phong, huyện Phù Yên	Xã Tường Phong	30.000					8.000			22.000	Điểm c	197	NQ-HĐND ngày 30/6/2020 của huyện	Ngân sách tỉnh + nguồn khác	20.000	2021	348 TTT-UBND ngày 09/11/2020

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)										Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện			Năm kế hoạch thực hiện	Văn bản đề nghị của huyện
			Tổng DT thu hồi (m ²)	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)	Văn bản ghi vốn, QĐ chủ trương đầu tư		Nguồn vốn	Số tiền (Triệu đồng)			
				Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất chưa có rừng									
1	2	4	4=5+.../1	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
12	Kè chống sạt lở Suối Tác bảo vệ khu dân cư các xã Huy Thượng, xã Huy Hạ	Xã Huy Thượng, Huy Hạ	23.000								23.000	Điểm b	NQ-HĐND ngày 30/6/2020 của UBND tỉnh	Ngân sách trung ương	120.000	2021	348 TTr-UBND ngày 09/11/2020	
13	Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Sơn La	Các xã trên địa bàn huyện	1.315								1.315	Điểm b	QĐ-UBND ngày 09/4/2020	Ngân sách tỉnh	3.000	2021	348 TTr-UBND ngày 09/11/2020	
14	Xử lý điểm đen tai nạn giao thông trên QL 37 đoạn Km 398 + 100 – Km 398 + 600 huyện Phù Yên tỉnh Sơn La	Xã Gia Phù, xã Suối Bau	7.500								7.500	Điểm b	Đang trình chủ trương	Sự nghiệp chi hoạt động kinh tế đường bộ (NSNN)	8.500	2021	348 TTr-UBND ngày 09/11/2020	
15	Khu dân cư phía Tây đầu thị trấn Phù Yên	Thị trấn Phù Yên	159.300	95.000							64.300	Điểm d	969 UBND-KT ngày 03/4/2020 của UBND tỉnh	Nhà đầu tư	50.000	2021	348 TTr-UBND ngày 09/11/2020	
16	Nghĩa trang nhân dân huyện Phù Yên	Thị trấn Phù Yên	100.000								100.000	Điểm c	04 NQ-HĐND ngày 16/4/2020 của huyện	Nguồn tiền sử dụng đất và vốn khác	5.000	2021	348 TTr-UBND ngày 09/11/2020	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)										Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện			Năm kế hoạch thực hiện	Văn bản đề nghị của huyện
			Tổng DT thu hồi (m ²)	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)							
				Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng								
1	2	4	4=5+.../1	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
17	Chính trang đô thị khu dân cư bản Phó, xã Huy Bắc	Xã Huy Bắc	2.000									Điểm d	QĐ-UBND ngày 01/12/2016	Nguồn thu từ đất + vốn khác	2.000	2021	TTt-UBND ngày 09/11/2020	
	Huyện Sốp Cộp		625.293	2.488	17.304	0	0	15.147	0	0	590.354							
1	Nước sinh hoạt bản Liên Ban, xã Púng Bính	Xã Púng Bính	15.000								15.000	Điểm b	QĐ-UBND ngày 22/7/2020 của huyện	Ngân sách huyện	2.100	2021	TTt-UBND ngày 12/11/2020	
2	Nhà văn hóa bản Lạnh, xã Nậm Lạnh	Xã Nậm Lạnh	1.952		1.952							Điểm a	QĐ-UBND ngày 22/7/2020 của huyện	Ngân sách huyện	1.676	2021	4958 TTt-UBND ngày 12/11/2020	
3	Cầu qua suối từ bản Cang - Huổi Dôm, xã Dôm Cang	Xã Dôm Cang	6.000								6.000	Điểm b	QĐ-UBND ngày 22/7/2020 của huyện	Ngân sách huyện	1.560	2021	4958 TTt-UBND ngày 12/11/2020	
4	Cầu qua suối bản Hua Mường - Nà Lóc, xã Sốp Cộp	Xã Sốp Cộp	6.000								6.000	Điểm b	QĐ-UBND ngày 22/7/2020 của huyện	Ngân sách huyện	3.000	2021	4958 TTt-UBND ngày 12/11/2020	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)										Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện			Năm kế hoạch thực hiện	Văn bản đề nghị của huyện
			Tổng DT thu hồi (m ²)	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)							
				Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng								
1	2	4	4=5+.../1	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
5	Nhà văn hóa bán Bánh Han, xã Nậm Lạnh	Xã Nậm Lạnh	835								835	Điểm c	784 QĐ-UBND ngày 22/7/2020 của huyện	Ngân sách huyện	1.700	2021	4958 TTt-UBND ngày 12/11/2020	
6	Cầu qua suối bán Lạnh, xã Nậm Lạnh	Xã Nậm Lạnh	6.000								6.000	Điểm b	588 TTt-UBND ngày 30/10/2020 của UBND huyện	Ngân sách huyện	3.000	2021	4958 TTt-UBND ngày 12/11/2020	
7	Thủy lợi Nổ Sỏi, xã Sốp Cộp	Xã Sốp Cộp	2.500	1.000	1.500							Điểm b	784 QĐ-UBND ngày 22/7/2020 của huyện	Ngân sách huyện	2.700	2021	4958 TTt-UBND ngày 12/11/2020	
8	Cầu qua suối bán Cang, xã Nậm Lạnh	Xã Nậm Lạnh	6.000								6.000	Điểm b	784 QĐ-UBND ngày 22/7/2020 của huyện	Ngân sách huyện	3.000	2021	4958 TTt-UBND ngày 12/11/2020	
9	Đường giao thông liên bản từ bản Huổi Pốt đến bản Co Đũa, xã Mường Và	Xã Mường Và	20.000								20.000	Điểm b	784 QĐ-UBND ngày 22/7/2020 của huyện	Ngân sách huyện	5.000	2021	4958 TTt-UBND ngày 12/11/2020	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)										Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện			Năm kế hoạch thực hiện	Văn bản đề nghị của huyện
			Tổng DT thu hồi (m ²)	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)							
				Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng								
1	2	4	4=5+.../1	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
10	Đường giao thông từ bản Nà Vạc - Pá Kạch, xã Mường Lạn	Xã Mường Lạn	30.000								30.000	Điểm b	QĐ-UBND ngày 22/7/2020 của huyện	Ngân sách huyện	14.000	2021	4958 TTt-UBND ngày 12/11/2020	
11	Cầu qua suối bản Phai xã Púng Bính, xã Púng Bính	Xã Púng Bính	6.000								6.000	Điểm b	QĐ-UBND ngày 22/7/2020 của huyện	Ngân sách huyện	3.000	2021	4958 TTt-UBND ngày 12/11/2020	
12	Đường giao thông vào bản Phá Thóng, xã Púng Bính	Xã Púng Bính	20.000								20.000	Điểm b	QĐ-UBND ngày 22/7/2020 của huyện	Ngân sách huyện	7.000	2021	4958 TTt-UBND ngày 12/11/2020	
13	Cầu qua suối sang trường tiểu học, xã Sam Kha, xã Sam Kha	Xã Sam Kha	6.000								6.000	Điểm b	QĐ-UBND ngày 22/7/2020 của huyện	Ngân sách huyện	3.500	2021	4958 TTt-UBND ngày 12/11/2020	
14	Nước sinh hoạt điểm dân cư Nậm Cắn, bản Cang Kéo, xã Nậm Lạnh	Xã Nậm Lạnh	6.000								6.000	Điểm b	QĐ-UBND ngày 22/7/2020 của huyện	Ngân sách huyện	1.500	2021	4958 TTt-UBND ngày 12/11/2020	
15	Nâng cấp tuyến đường từ bản Cáp Ven đến bản Huồi	Xã Mường Và	20.000								20.000	Điểm b	QĐ-UBND	Ngân sách huyện	14.998	2021	4958 TTt-UBND	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)										Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện			Năm kế hoạch thực hiện	Văn bản đề nghị của huyện
			Tổng DT thu hồi (m ²)	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)							
				Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất chưa có rừng									
1	2	4	4=5+.../1	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
	Ca, xã Mường Và												ngày 22/7/2020 của huyện				ngày 12/11/2020	
16	Thủy lợi Nà Ca, bản Nà Khi, xã Mường Lạn	Xã Mường Lạn	800		800							Điểm b	784 QĐ-UBND ngày 22/7/2020 của huyện	Ngân sách huyện	3.500	2021	TTT-UBND ngày 12/11/2020	
17	Đường giao thông từ bản Bảnh Hân đi bản Nậm Lạnh, xã Nậm Lạnh	Xã Nậm Lạnh	30.000								30.000	Điểm b	784 QĐ-UBND ngày 22/7/2020 của huyện	Ngân sách huyện	12.000	2021	TTT-UBND ngày 12/11/2020	
18	Nước sinh hoạt bản Nậm Khùn, xã Mường Lèo	Xã Mường Lèo	9.000								9.000	Điểm b	784 QĐ-UBND ngày 22/7/2020 của huyện	Ngân sách huyện	2.000	2021	4958 TTT-UBND ngày 12/11/2020	
19	Đường giao thông Huổi Luông - Nà Chôm - Pá Khoang - Móc 161, xã Mường Lèo	Xã Mường Lèo	45.000								45.000	Điểm b	784 QĐ-UBND ngày 22/7/2020 của huyện	Ngân sách huyện	14.900	2021	4958 TTT-UBND ngày 12/11/2020	
20	Cầu qua suối bản Cáp Ven - Huổi Lầu, xã Mường Và	Xã Mường Và	6.000								6.000	Điểm b	784 QĐ-UBND ngày 22/7/2020 của huyện	Ngân sách huyện	3.005	2021	4958 TTT-UBND ngày 12/11/2020	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)										Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện			Năm kế hoạch thực hiện	Văn bản đề nghị của huyện
			Tổng DT thu hồi (m ²)	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)							
				Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng										
									Đất có rừng	Đất chưa có rừng		Đất có rừng		Đất chưa có rừng				
1	2	4	4=5+.../1	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
													của huyện					
21	Đường giao thông Mường Lèo - Sam Quang (Đoạn Km 5 - Huổi Phúc), xã Mường Lèo	Xã Mường Lèo	28.000								28.000	Điểm b	784 QĐ-UBND ngày 22/7/2020 của huyện	Ngân sách huyện	10.000	2021	4958 TTT-UBND ngày 12/11/2020	
22	Nước sinh hoạt bản Tà Cọ, xã Sốp Cộp	Xã Sốp Cộp	1.000								1.000	Điểm b	784 QĐ-UBND ngày 22/7/2020 của huyện	Ngân sách huyện	1.500	2021	4958 TTT-UBND ngày 12/11/2020	
23	Nước sinh hoạt bản Nà Vạc, xã Mường Lạn	Xã Mường Lạn	1.000								1.000	Điểm b	784 QĐ-UBND ngày 22/7/2020 của huyện	Ngân sách huyện	3.000	2021	4958 TTT-UBND ngày 12/11/2020	
24	Đường giao thông từ bản Huổi Ca đến bản Huổi Dương, xã Mường Và	Xã Mường Và	30.000								30.000	Điểm b	784 QĐ-UBND ngày 22/7/2020 của huyện	Ngân sách huyện	12.000	2021	4958 TTT-UBND ngày 12/11/2020	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)										Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện			Năm kế hoạch thực hiện	Văn bản đề nghị của huyện
			Tổng DT thu hồi (m ²)	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)							
				Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng								
1	2	4	4=5+.../1	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
25	Nước sinh hoạt bản Púng, xã Púng Bánh	Xã Púng Bánh	6.000								6.000	Điểm b	784 QĐ-UBND ngày 22/7/2020 của huyện	Ngân sách huyện	3.000	2021	4958 TTr-UBND ngày 12/11/2020	
26	Nước sinh hoạt bản Khá Nghiu, xã Púng Bánh	Xã Púng Bánh	6.000								6.000	Điểm b	784 QĐ-UBND ngày 22/7/2020 của huyện	Ngân sách huyện	3.500	2021	4958 TTr-UBND ngày 12/11/2020	
27	Nước sinh hoạt Huổi cốp, xã Púng Bánh	Xã Púng Bánh	6.000								6.000	Điểm b	784 QĐ-UBND ngày 22/7/2020 của huyện	Ngân sách huyện	1.500	2021	4958 TTr-UBND ngày 12/11/2020	
28	Nhà văn hóa bản Khá Nghiu, xã Púng Bánh	Xã Púng Bánh	1.072		1.072							Điểm c	784 QĐ-UBND ngày 22/7/2020 của huyện	Ngân sách huyện	1.800	2021	4958 TTr-UBND ngày 12/11/2020	
29	Nước sinh hoạt bản Huổi Sang, xã Sam Kha	Xã Sam Kha	5.000								5.000	Điểm b	784 QĐ-UBND ngày 22/7/2020 của huyện	Ngân sách huyện	1.100	2021	4958 TTr-UBND ngày 12/11/2020	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)										Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện			Năm kế hoạch thực hiện	Văn bản đề nghị của huyện
			Tổng DT thu hồi (m ²)	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)							
				Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng								
1	2	4	4=5+.../1	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
30	Công trình nước sạch bán Nà Cang, xã Mường Và	Xã Mường Và	3.000								3.000	Điểm b	QĐ-UBND ngày 22/7/2020 của huyện	Ngân sách huyện	1.100	2021	4958 TTr-UBND ngày 12/11/2020	
31	Công trình nước sạch bán Huổi Lầu, xã Mường Và	Xã Mường Và	3.000								3.000	Điểm b	QĐ-UBND ngày 22/7/2020 của huyện	Ngân sách huyện	2.850	2021	4958 TTr-UBND ngày 12/11/2020	
32	Nâng cấp tuyến đường từ bản Huổi Niếng đi bản Púng Pàng, xã Mường Và (điểm đầu từ ngã ba cầu cống đi bản Huổi Niếng)	Xã Mường Và	30.000								30.000	Điểm b	QĐ-UBND ngày 22/7/2020 của huyện	Ngân sách huyện	14.998	2021	4958 TTr-UBND ngày 12/11/2020	
33	Đường giao thông bán Cống - ĐCĐC Huổi Men, xã Mường Lạn	Xã Mường Lạn	3.000								3.000	Điểm b	QĐ-UBND ngày 22/7/2020 của huyện	Ngân sách huyện	12.000	2021	4958 TTr-UBND ngày 12/11/2020	
34	Đường giao thông bán Khá - Nong Phụ, xã Mường Lạn	Xã Mường Lạn	10.000					5.000			5.000	Điểm b	QĐ-UBND ngày 22/7/2020 của huyện	Ngân sách huyện	14.999	2021	4958 TTr-UBND ngày 12/11/2020	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)										Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện			Năm kế hoạch thực hiện	Văn bản đề nghị của huyện
			Tổng DT thu hồi (m ²)	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)							
				Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất chưa có rừng									
1	2	4	4=3+.../1	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
35	Đường giao thông từ bản Pát Pháy vào khu quy hoạch Thao trường huyện	Xã Dòom Cang	20.000								20.000	Điểm b	QĐ-UBND ngày 22/7/2020 của huyện	Ngân sách huyện	5.000	2021	4958 TTr-UBND ngày 12/11/2020	
36	Nâng cấp đường giao thông từ xã Sam Kha đến xã Mường Lèo huyện sốp Cốp	Xã Sam Kha, xã Mường Lèo	50.000								50.000	Điểm b	QĐ-UBND ngày 22/7/2020 của huyện	Ngân sách TW	170.000	2021	4958 TTr-UBND ngày 12/11/2020	
37	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Năm Lạn, xã Mường Lạn	Xã Mường Lạn	150.000				10.000				140.000	Điểm c	QĐ-UBND ngày 22/7/2020 của huyện	Ngân sách tỉnh + nguồn khác	15.000	2021	4958 TTr-UBND ngày 12/11/2020	
38	Nước sinh hoạt liên bản: Bản Púng Tòng, bản Phồng, Lọng Tòng, bản Lạnh, bản Cang và các cơ quan, đơn vị tại trung tâm xã Năm Lạnh, huyện Sốp Cốp	Xã Năm Lạnh	15.000								15.000	Điểm b	QĐ-UBND ngày 22/7/2020 của huyện	Ngân sách tỉnh	14.500	2021	4958 TTr-UBND ngày 12/11/2020	
39	Trường PTDT bán trú TH Mường Lạn, xã Mường Lạn	Xã Mường Lạn	200								200	Điểm a	QĐ-UBND ngày 22/7/2020 của huyện	Ngân sách huyện	11.986	2021	4958 TTr-UBND ngày 12/11/2020	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)										Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện			Năm kế hoạch thực hiện	Văn bản đề nghị của huyện
			Tổng DT thu hồi (m ²)	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)							
				Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng								
1	2	4	4=5+.../1	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
													22/7/2020 của huyện				12/11/2020	
40	Cải tạo, chống quá tải đường dây và TBA huyện Sông Mã, Sốp Cộp năm 2021	Các xã: Sốp.Cộp, Púng Bính, Mường Lạn, Dòom Cang, Mường Lèo	490	24				147			319	Điểm b	2402 QĐ-UBND ngày 03/11/2020 của UBND tỉnh	TDTM&K HCB của Tổng Công ty điện lực miền Bắc	58.573	2021	4958 TTTr-UBND ngày 12/11/2020	
41	Nhà văn hóa bán Lầu, xã Púng Bính	Xã Púng Bính	2.107		2.107							Điểm c	143 NQ-HĐND ngày 30/6/2020 của huyện	Ngân sách huyện	1.800	2021	4958 TTTr-UBND ngày 12/11/2020	
42	Nhà văn hóa bán Khá Nghiêu, xã Púng Bính	Xã Púng Bính	1.072		1.072							Điểm c	784 QĐ-UBND ngày 22/7/2020 của huyện	Ngân sách huyện	1.800	2021	4958 TTTr-UBND ngày 12/11/2020	
43	Nhà văn hóa bán Púng, xã Púng Bính	Xã Púng Bính	1.436		1.436							Điểm c	143 NQ-HĐND ngày 30/6/2020 của huyện	Ngân sách huyện	1.600	2021	4958 TTTr-UBND ngày 12/11/2020	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)										Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện			Năm kế hoạch thực hiện	Văn bản đề nghị của huyện
			Tổng DT thu hồi (m ²)	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)							
				Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng								
1	2	4	4=5+.../1	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
44	Nhà văn hóa bán Phá Thổng, xã Púng Bánh	Xã Púng Bánh	810		810							Điểm c	NQ-HĐND ngày 30/6/2020 của huyện	Ngân sách huyện	1.700	2021	4958 TTr-UBND ngày 12/11/2020	
45	Nhà văn hóa bán Huồi Cóp, xã Púng Bánh	Xã Púng Bánh	400		400							Điểm c	NQ-HĐND ngày 30/6/2020 của huyện	Ngân sách huyện	1.600	2021	4958 TTr-UBND ngày 12/11/2020	
46	Nhà văn hóa bán Púng Cườm, xã Púng Bánh	Xã Púng Bánh	1.464	1.464								Điểm c	NQ-HĐND ngày 30/6/2020 của huyện	Ngân sách huyện	1.100	2021	4958 TTr-UBND ngày 12/11/2020	
47	Nhà văn hóa bán Huồi Niếng xã Mường Vá	Xã Mường Vá	584	584								Điểm c	NQ-HĐND ngày 30/6/2020 của huyện	Ngân sách huyện	1.600	2021	4958 TTr-UBND ngày 12/11/2020	
48	Nhà văn hóa bán Hóc Một, xã Mường Vá	Xã Mường Vá	1.127		1.127							Điểm c	NQ-HĐND ngày 30/6/2020 của huyện	Ngân sách huyện	1.600	2021	4958 TTr-UBND ngày 12/11/2020	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)										Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện			Năm kế hoạch thực hiện	Văn bản đề nghị của huyện
			Tổng DT thu hồi (m ²)	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)							
				Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng								
1	2	4	4=5+.../1/	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
49	Nhà văn hóa bán Nà Môn, xã Mường Và	Xã Mường Và	480		480							Điểm c	NQ-HĐND ngày 30/6/2020 của huyện	Ngân sách huyện	1.600	2021	4958 TTT-UBND ngày 12/11/2020	
50	Nhà văn hóa bán Lạnh, xã Nậm Lạnh	Xã Nậm Lạnh	1.952		1.952							Điểm c	QĐ-UBND ngày 22/7/2020 của huyện	Ngân sách huyện	1.676	2021	4958 TTT-UBND ngày 12/11/2020	
51	Xây dựng nhà văn hóa bán Nà Án, xã Mường Lạn	Xã Mường Lạn	1.492		1.492							Điểm c	NQ-HĐND ngày 30/6/2020 của huyện	Ngân sách huyện	1.700	2021	4958 TTT-UBND ngày 12/11/2020	
52	Xây dựng nhà văn hóa bán Nà Vạc, xã Mường Lạn	Xã Mường Lạn	520		520							Điểm c	NQ-HĐND ngày 30/6/2020 của huyện	Ngân sách huyện	1.600	2021	4958 TTT-UBND ngày 12/11/2020	

Biểu số 03
DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DIỆN TÍCH THU HỒI ĐẤT
THEO KHOẢN 3 ĐIỀU 62 LUẬT ĐẤT ĐAI ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 250/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh)

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Diện tích đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết (m ²)				Diện tích, loại đất điều chỉnh, bổ sung (m ²)					So sánh diện tích sau điều chỉnh	Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện			VB đề nghị của UBND huyện					
			Văn bản cho phép thu hồi	Diện tích thu hồi (m ²)	Đất trồng lúa			Đất rừng PH		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD)												
					Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng														
									Đất		Đất rừng PH			Đất khác								
1	2	3	4	5=9+...10	6	7	8	9	10	11=12+...17	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
	Tổng diện tích			279.579	-	7.335	4.200	13.300	254.744	196.427	1.200	949	0	0	52.476	141.802						
	Huyện Bắc Yên																					
1	Đòi vọng cảnh thuộc dự án phát triển hạ tầng khu Du lịch Tà Xùa (giai đoạn I)	Xã Tà Xùa	158 NQ-HĐND ngày 05/12/2019	10.400				10.400		10.400						10.400	0	Điểm b	1650 KH-UBND ngày 06/9/2019 của UBND huyện	Vốn đầu tư công	1.000	2090 TTT-UBND ngày 13/11/2020
	Huyện Mường La																					
2	Đường dây 220kV Huổi Quang Nghĩa Lộ	Các xã Chiềng Lao, Mường Trai, Pj Toong, Nậm Pấm, Ít Ong, Chiềng San,	110 NQ-HĐND ngày 07/12/2018	36.003			4.200	2.900	28.903	36.003	1.200				10.900	23.903	0	Điểm b	411 UBND-KT ngày 11/12/2017; 702 ĐL-KH&QH Cục điện lực	EVNNPT	745.975	4278 TTT-UBND ngày 09/11/2020

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Diện tích đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết (m ²)				Diện tích, loại đất điều chỉnh, bổ sung (m ²)				So sánh diện tích sau điều chỉnh	Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện			VB đề nghị của UBND huyện							
			Trong đó			Diện tích thu hồi (m ²)	Trong đó			Đất rừng PH			Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD)	Văn bản ghi vốn, QĐ chủ trương	Nguồn vốn		Số tiền (Triệu đồng)						
			Đất trồng lúa	Đất rừng PH	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD)		Đất trồng lúa	Đất rừng PH	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD)														
1	2	3	4	5=9+...10	6	7	8	9	10	11=12+...17	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
	Đường tránh Quốc lộ 6 (đoạn tuyến tránh TP Sơn La, tỉnh Sơn La) giai đoạn 2	Xã Chiềng Ban, xã Chiềng Mung	110 NQ-HĐND ngày 07/12/2018	10.903		2.335			8.569	35.752		949					34.803	24.849	Điểm b	615 QĐ-BGTVT ngày 12/03/2010	Trái phiếu Chính phủ	86.430	422 TTT-UBND ngày 15/10/2020

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 251/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 09 tháng 12 năm 202

NGHỊ QUYẾT

**Điều chỉnh, hủy bỏ việc thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất
để thực hiện các công trình, dự án đã được HĐND tỉnh thông qua**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ 15**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Luật Quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

Xét đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 237/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2020; Báo cáo thẩm tra số 1286/BC-KTNS ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh thời gian thực hiện thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án đã được HĐND tỉnh thông qua:

1. Tiếp tục thực hiện thu hồi đất của 11 dự án, diện tích 463.422 m² đã được thông qua tại Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017, Nghị quyết số 60/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh (Biểu số 01 kèm theo).

2. Tiếp tục thực hiện chuyển mục đích sử dụng 307.612 m² đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện 11 dự án đã được thông qua tại Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh (Biểu số 02 kèm theo).

Điều 2. Hủy bỏ việc thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất đã được HĐND tỉnh thông qua:

1. Hủy bỏ việc thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng 5.425m² đất để thực hiện 04 dự án đã được HĐND tỉnh thông qua tại (Nghị quyết số 111/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2014; Nghị quyết số 112/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2014; Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017; Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017), nhưng sau 03 năm chưa có quyết định thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

2. Hủy bỏ việc thu hồi 247.400m² đất để thực hiện 17 dự án đã được HĐND tỉnh thông qua (tại Nghị quyết số 112/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2014; Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2016; Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017), nhưng sau 03 năm chưa có Quyết định thu hồi đất.

3. Hủy bỏ việc thu hồi 16.000 m² đất để thực hiện 01 dự án đã được thông qua tại Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 HĐND tỉnh, chưa đến 03 năm nhưng không thực hiện (Biểu số 03 kèm theo).

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khoá XIV, kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực thi hành từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- VP Chủ tịch nước, VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường; Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh; Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Biểu số 01
DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH THỜI GIAN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THU HỒI ĐẤT
THEO KHOẢN 3 ĐIỀU 62 LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2013 ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 251/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Sơn La)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nghị quyết HĐND tỉnh đã thông qua	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)						Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện			VB đề nghị của UBND huyện	
				Tổng DT thu hồi (m ²)	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ			Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD)				
					Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng diện tích			463.422	150.112	1.500	5.000	-	21.000	285.810					
	Huyện Quỳnh Nhai														
1	San ủi khu cây xăng xã Mường Giôn (tạo quỹ đất đầu giá)	Xã Mường Giôn	73 NQ-HĐND ngày 08/12/2017	1.000					1.000		Điểm b	1902 QĐ-UBND ngày 04/10/2017	Vốn CQSDĐ + dân góp	2.020	392 TTr-UBND ngày 06/11/2020
2	San nền và các hạng mục phụ trợ khu TT xã Mường Giôn (San nền + hệ thống đường giao thông)	Xã Mường Giôn	73 NQ-HĐND ngày 08/12/2017	69.000		1.500	5.000		20.000	42.500	Điểm b	1897 QĐ-UBND ngày 04/10/2017 của UBND huyện	Vốn CQSDĐ + dân góp	5.090	392 TTr-UBND ngày 06/11/2020
	Huyện Mường La														
3	Bãi rác thải xã Mường Bú	Xã Mường Bú	73 NQ-HĐND ngày 08/12/2017	50.000						50.000	Điểm b	3463 QĐ-UBND ngày 14/11/2016 huyện Mường La	TĐC	22.433	4278 Tr-UBND ngày 09/11/2020

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nghị quyết HĐND tỉnh đã thông qua	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)						Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện			VB đề nghị của UBND huyện	
				Tổng DT thu hồi (m ²)	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ			Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD)				
					Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Huyện Sông Mã														
4	San nền Khu 6, khu 9 thị trấn Sông Mã	Xã Nà Nghịu	73 NQ-HĐND ngày 08/12/2017	47.580	2.612					44.968	Điểm d	283 KH-UBND ngày 10/10/2017	Nguồn thu cấp QSD đất	43.832	1164 TTr-UBND ngày 10/11/2020
5	Hệ thống đường, giao thông khu 6, khu 9 thị trấn Sông Mã	Xã Nà Nghịu	73 NQ-HĐND ngày 08/12/2017	49.000	1.100					47.900	Điểm b	283 KH-UBND ngày 10/10/2017	Nguồn thu cấp QSD đất	62.468	1164 TTr-UBND ngày 10/11/2020
6	Sân vận động huyện Sông Mã	Xã Nà Nghịu	73 NQ-HĐND ngày 08/12/2017	26.700						26.700	Điểm b	283 KH-UBND ngày 10/10/2017	Nguồn thu cấp QSD đất	19.990	1164 TTr-UBND ngày 10/11/2020
7	Hệ thống đường giao thông khu đô thị Hưng Mai, thị trấn Sông Mã	Xã Nà Nghịu	73 NQ-HĐND ngày 08/12/2017	65.200	54.000					11.200	Điểm b	283 KH-UBND ngày 10/10/2017	Nguồn thu cấp QSD đất	9.030	1164 TTr-UBND ngày 10/11/2020
8	San nền khu quy hoạch cây xanh khu đô thị Hưng Mai thị trấn Sông Mã	Xã Nà Nghịu	73 NQ-HĐND ngày 08/12/2017	53.700	40.000					13.700	Điểm d	283 KH-UBND ngày 10/10/2017	Nguồn thu cấp QSD đất	6.000	1164 TTr-UBND ngày 10/11/2020
9	San nền khu đất ở, khu dịch vụ thương mại khu đô thị Hưng Mai thị trấn Sông Mã	Xã Nà Nghịu	73 NQ-HĐND ngày 08/12/2017	72.586	42.000					30.586	Điểm d	283 KH-UBND ngày 10/10/2017	Nguồn thu cấp QSD đất	47.000	1164 TTr-UBND ngày 10/11/2020

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nghị quyết HĐND tỉnh đã thông qua	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)						Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện			VB đề nghị của UBND huyện	
				Tổng DT thu hồi (m ²)	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ			Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD)	Số ký hiệu văn bản ghi vốn, QĐ chủ trương đầu tư	Nguồn vốn		Số tiền (Triệu đồng)
					Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Huyện Mai Sơn														
10	Đường dây và Trạm biến áp 110kV	Xã Nà Bó, Mường Bon	60 NQ-HĐND ngày 8/12/2017	18.256						18.256	Điểm b	5059 BDALĐ-PQTC3 ngày 12/11/2020	Vốn vay ODA	92.960	484 TT-UBND ngày 13/11/2020
	Huyện Phù Yên														
11	Bến xe khách huyện Phù Yên (phía Nam thị trấn)	Xã Huy Hạ	73 NQ-HĐND ngày 08/12/2017	10.400	10.400						Điểm b	2005 QĐ-UBND ngày 24/7/2020	Xã hội hóa	4.000	348 Tr-UBND ngày 09/11/2020

Biểu số 02
DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH THỜI GIAN TIẾP TỤC THỰC HIỆN
CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT THEO ĐIỀU 58 LUẬT ĐẤT ĐAI ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 251/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nghị quyết HĐND tỉnh đã thông qua	Tổng diện tích dự án (m ²)	Phân theo loại đất (m ²)							Loại đất sau khi chuyển mục đích sử dụng	Nguồn vốn thực hiện			VB đề nghị của UBND huyện
					Diện tích CMD sử dụng (m ²)	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD)					
						Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng						
1	2	3	4	5=6+12	6=7+...11	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Tổng diện tích			595.466	307.612	240.112	41.500	5.000	-	21.000	287.854					
	Huyện Quỳnh Nhai															
1	San ủi khu cây xăng xã Mường Giôn (tạo quỹ đất đầu giá)	Xã Mường Giôn	72 NQ-HĐND ngày 08/12/2017	1.000	1.000					1.000		Điểm b	1902 QĐ-UBND ngày 04/10/2017	Vốn CQSDĐ + dân góp	2.020	392 TTT-UBND ngày 06/11/2020
2	San nền và các hạng mục phụ trợ khu TT xã Mường Giôn (San nền + hệ thống đường giao thông)	Xã Mường Giôn	72 NQ-HĐND ngày 08/12/2017	69.000	26.500		1.500	5.000		20.000	42.500	Điểm b	1897 QĐ-UBND ngày 04/10/2017 của UBND huyện	Vốn CQSDĐ + dân góp	5.090	392 TTT-UBND ngày 06/11/2020
	Huyện Mường La															
4	Khu du lịch nghỉ dưỡng Ngọc Chiến	Xã Ngọc Chiến	72 NQ-HĐND ngày 08/12/2017	100.000	40.000		40.000				60.000		2570 QĐ-UBND ngày 04/10/2017 của UBND tỉnh	DN	71.001	4278 TTT-UBND ngày 09/11/2020

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nghị quyết HĐND tỉnh đã thông qua	Tổng diện tích dự án (m ²)	Phân theo loại đất (m ²)							Loại đất sau khi chuyển mục đích sử dụng	Nguồn vốn thực hiện			VB đề nghị của UBND huyện
					Diện tích CMB sử dụng (m ²)	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)					
						Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng						
1	2	3	4	5=6+12	6=7+...11	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
5	Khu du lịch nghỉ dưỡng Ít Ong	TT Ít Ong	72 NQ-HĐND ngày 08/12/2017	100.000	82.000	82.000					18.000		2576 QĐ-UBND ngày 4/10/2017 của UBND tỉnh	DN	71.304	4278 TTr-UBND ngày 09/11/2020
	Huyện Sông Mã															
6	San nền Khu 6, khu 9 thị trấn Sông Mã	Xã Nà Nghịu	72 NQ-HĐND ngày 08/12/2017	47.580	2.612	2.612					44.968		283 KH-UBND ngày 10/10/2017	Nguồn thu cấp QSD đất	43.832	1164 TTr-UBND ngày 10/11/2020
7	Hệ thống đường giao thông khu 6, khu 9 thị trấn Sông Mã	Xã Nà Nghịu	72 NQ-HĐND ngày 08/12/2017	49.000	1.100	1.100					47.900		283 KH-UBND ngày 10/10/2017	Nguồn thu cấp QSD đất	62.468	1164 TTr-UBND ngày 10/11/2020
8	Hệ thống đường giao thông khu đô thị Hưng Mai, thị trấn Sông Mã	Xã Nà Nghịu	72 NQ-HĐND ngày 08/12/2017	65.200	54.000	54.000					11.200		283 KH-UBND ngày 10/10/2017	Nguồn thu cấp QSD đất	9.030	1164 TTr-UBND ngày 10/11/2020
9	San nền khu quy hoạch cây xanh khu đô thị Hưng Mai thị trấn Sông Mã	Xã Nà Nghịu	72 NQ-HĐND ngày 08/12/2017	53.700	40.000	40.000					13.700		283 KH-UBND ngày 10/10/2017	Nguồn thu cấp QSD đất	6.000	1164 TTr-UBND ngày 10/11/2020

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nghị quyết HĐND tỉnh đã thông qua	Tổng diện tích dự án (m ²)	Phân theo loại đất (m ²)								Loại đất sau khi chuyển mục đích sử dụng	Nguồn vốn thực hiện			VB đề nghị của UBND huyện
					Diện tích CMB sử dụng (m ²)	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)	Số ký hiệu văn bản ghi vốn, QĐ chủ trương đầu tư		Nguồn vốn	Số tiền (Triệu đồng)		
						Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng							
1	2	3	4	5=6+12	6=7+...11	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
10	San nền khu đất ở, khu dịch vụ thương mại khu đô thị Hưng Mai thị trấn Sông Mã	Xã Nà Nhieu	72 NQ-HĐND ngày 08/12/2017	72.586	42.000	42.000					30.586		283 KH-UBND ngày 10/10/2017	Nguồn thu cấp QSD đất	47.000	1164 TTr-UBND ngày 10/11/2020	
	Huyện Bắc Yên																
3	Dự án điểm mỏ Thạch Anh tại ban Phiêng Ban A, xã Phiêng Ban	Xã Phiêng Ban	72 NQ-HĐND ngày 08/12/2017	27.000	8.000	8.000					19.000		467 QĐ-UBND ngày 11/3/2020	DN	24.489	2032 TTr-UBND ngày 06/11/2020	
	Huyện Phù Yên																
11	Bến xe khách huyện Phù Yên (phía nam thị trấn)	Xã Huy Hạ	72 NQ-HĐND ngày 08/12/2017	10.400	10.400	10.400							2005 QĐ-UBND ngày 24/7/2020	Xã hội hóa	4.000	348 TTr-UBND ngày 09/11/2020	

Biểu số 03
DANH MỤC HỦY BỎ VIỆC THU HỒI ĐẤT, CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN ĐƯỢC HẸND TỈNH THÔNG QUA TẠI CÁC NGHỊ QUYẾT
(Kèm theo Nghị quyết số 251/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Sơn La)

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua	Tổng diện tích (m ²)	Phân theo các loại đất (m ²)				VB đề nghị của UBND huyện
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD)	
						Đất có rừng	Đất chưa có rừng		
I	DỰ ÁN QUÁ 03 NĂM CHỨA THU HỒI ĐẤT, CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT			5.425	5.425	-	-		
1	Đất ở khu dân cư bản Nà Lĩnh (Đường vào Bệnh viện đa khoa huyện)	Huyện Thuận Châu	111/ NQ-NĐND; 112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	430	430				623 TTr-UBND ngày 13/11/2020
2	Đất ở khu dân cư bản Huông (khu ruộng Nà Kó - Bệnh viện)	Huyện Thuận Châu	111/ NQ-NĐND; 112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	395	395				623 TTr-UBND ngày 13/11/2020
3	Đất ở khu dân cư mới bản Cường Mường, xã Tông Lạnh	Xã Tông Lạnh, huyện Thuận Châu	111/ NQ-NĐND; 112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	600	600				623 TTr-UBND ngày 13/11/2020
4	Đất ở khu dân cư bản Pai B	Xã Tông Lạnh, huyện Thuận Châu	72/NQ-HĐND; 73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	4.000	4.000				623 TTr-UBND ngày 13/11/2020
II	DỰ ÁN QUÁ 03 NĂM CHỨA THU HỒI ĐẤT			247.400	17.500	6.000		223.900	

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua	Tổng diện tích (m ²)	Phân theo các loại đất (m ²)			VB đề nghị của UBND huyện	
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)
						Đất có rừng	Đất chưa có rừng		
	Huyện Quỳnh Nhai								
1	Hệ thống đường giao thông nội bộ trung tâm xã Chiềng Ôn (tạo quỹ đất đầu giá)	Xã Chiềng Ôn	73/NQ-HDDND ngày 08/12/2017	6.000			6.000	392 TTr-UBND ngày 06/11/2020	
	Huyện Thuận Châu								
2	Đất ở khu dân cư bản Nong Chiềng, xã Thôm Mòn	Xã Thôm Mòn	112/NQ-NĐND ngày 04/12/2014	6.000			6.000	623 TTr-UBND ngày 13/11/2020	
3	Đường phố Chu Văn An, thị trấn Thuận Châu	Thị trấn Thuận Châu	33/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	20.000			20.000	623 TTr-UBND ngày 13/11/2020	
4	Điện SH bản Pá Lầu, Hua Lành	Xã Bản Lầu	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	2.000			2.000	623 TTr-UBND ngày 13/11/2020	
5	Hệ thống điện sinh hoạt bản Hua Dấu	Xã Pá Lông	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	2.000			2.000	623 TTr-UBND ngày 13/11/2020	

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua	Tổng diện tích (m ²)	Phân theo các loại đất (m ²)				VB đề nghị của UBND huyện
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)	
						Đất có rừng	Đất chưa có rừng		
6	Trụ sở đội kiểm lâm xã Noong Lay	Xã Noong Lay	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	500			500	623 TTr-UBND ngày 13/11/2020	
7	Trạm Thú Y huyện Thuận Châu	Thị trấn	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	500			500	623 TTr-UBND ngày 13/11/2020	
8	Nhà văn hóa bản Láng Luông	Xã Phông Láng	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	300			300	623 TTr-UBND ngày 13/11/2020	
9	Nhà văn hóa bản Pá, xã Thôm Mòn	Xã Thôm Mòn	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	500			500	623 TTr-UBND ngày 13/11/2020	
10	Nhà văn hóa bản Búa Bon, xã Chiềng Ngàm	Xã Chiềng Ngàm	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	500			500	623 TTr-UBND ngày 13/11/2020	
11	Nhà văn hóa bản Nà Sa, xã Muối Nọi	Xã Muối Nọi	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	500			500	623 TTr-UBND ngày 13/11/2020	

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua	Tổng diện tích (m ²)	Phân theo các loại đất (m ²)			VB đề nghị của UBND huyện	
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD)
						Đất có rừng	Đất chưa có rừng		
	Huyện Mường La								
12	Nâng cấp mở rộng đường từ trung tâm xã - bản Chông Dủ Tầu - bản Tạo Ván - bản Mới	Xã Chiềng Công	33/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	15.000	-		15.000	4278 TT-UBND ngày 09/11/2020	
13	Nâng cấp mở rộng đường từ bản Đin Đanh - bản Pá Chè - Lọng Bó	Xã Chiềng Công	33/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	180.000	17.500		162.500	4278 TT-UBND ngày 09/11/2020	
	Huyện Sông Mã				-				
14	Đồn Công an Mường Lầm	Xã Mường Lầm	112/NQ-NĐND ngày 04/12/2014	5.500	-		5.500	798 BC-UBND ngày 10/8/2020	
15	Trạm Kiểm lâm xã Mường Lầm	Xã Mường Lầm	112/NQ-NĐND ngày 04/12/2014	2.000	-		2.000	798 BC-UBND ngày 10/8/2020	
16	Nhà văn hóa tổ 10, 11, 12 TT Sông Mã	TT Sông Mã	33/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	100	-		100	798 BC-UBND ngày 10/8/2020	

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua	Tổng diện tích (m ²)	Phân theo các loại đất (m ²)				VB đề nghị của UBND huyện
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng có rừng	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD)	
	Huyện Bắc Yên				-				
17	Đồn Công an Làng Chếu	Xã Làng Chếu	112/NQ-NHND ngày 04/12/2014	6.000	-	6.000			2032 TTr-UBND ngày 06/11/2020
	DỰ ÁN CHƯA QUÁ 03 NĂM CHƯA THU HỒI ĐẤT		1	16.000	-	-	-	16.000	
1	Đường phố Chu Văn An, thị trấn Thuận Châu	Thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	16.000				16.000	623 TTr-UBND ngày 13/11/2020

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 252/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 09 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ
để thực hiện các dự án đầu tư năm 2021 trên địa bàn tỉnh**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ 15

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Luật Quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Xét đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 236/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2020; Báo cáo thẩm tra số 1286/BC-KTNS ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án đầu tư năm 2021 trên địa bàn tỉnh, như sau:

1. Chuyển mục đích sử dụng 864.720 m² đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện 53 công trình, dự án năm 2021. Trong đó:

- Chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa 352.632 m² (trong đó: Đất ruộng lúa 02 vụ 266.810 m², đất ruộng lúa 01 vụ 65.049 m², đất trồng lúa nương 20.272 m²).

- Chuyển mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ 512.589 m² (đất chưa có rừng).

(Biểu số 01 kèm theo)

2. Điều chỉnh, bổ sung diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện 02 dự án đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018. *(Biểu số 02 kèm theo)*

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XIV, kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực thi hành từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- VP Chủ tịch nước, VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường; Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh; Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Biểu số 01
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
THEO ĐIỀU 58 LƯẬT ĐẤT ĐAI ĐỂ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 252/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Sơn La)

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Tổng diện tích dự án (m ²)	Phân theo các loại đất (m ²)										Loại đất sau khi CMD sử dụng đất	Nguồn vốn thực hiện			VB đề nghị của UBND huyện
				Đất trồng lúa				Đất rừng phòng hộ		Đất rừng Đặc dụng		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)						
				Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (m ²)	Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng							
1	2	3	4=5+13	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18		
	Tổng diện tích		2.770.217	864.720	266.810	65.049	-	512.589	-	-	-							
	Huyện Quỳnh Nhai																	
1	Đường GTNT liên xã từ bản Nà Mùn, xã Chiềng Khay - bản Phát - bản Ít Pháy xã Cà Nàng	Xã Chiềng Khay, xã Cà Nàng	140.000	95.000	5.000			90.000			45.000	DGT	197 NQ-HĐND ngày 30/6/2020 của HĐND tỉnh Sơn La	NSTW	82.000	392 TTTr-UBND ngày 06/11/2020		
2	Bố trí, xấp xếp dân cư vùng thiên tai bản Phát, xã Cà Nàng	Xã Cà Nàng	30.000	20.000	20.000						10.000	KDC	197 NQ-HĐND ngày 30/6/2020 của HĐND tỉnh	Ngân sách tỉnh	23.030	392 TTTr-UBND ngày 06/11/2020		
	Huyện Thuận Châu																	
3	Hồ Láng Luông, xã Phông Láng	Xã Phông Láng	200.000	23.000							177.000	DTL	2117 UBND-TH ngày 07/7/2020	NST	70.842	623 Tr-STNMT ngày 13/11/2020		

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Tổng diện tích dự án (m ²)	Phân theo các loại đất (m ²)										Loại đất sau khi CMD sử dụng đất	Nguồn vốn thực hiện			VB đề nghị của UBND huyện
				Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng Đặc dụng		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)							
				Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (m ²)	Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa rừng	Đất chưa rừng có rừng								
1	2	3	4=5+13	5=6+.12	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
4	Chợ trung tâm xã Phong Lập	Xã Phong Lập	2.000	1.000		1.000						1.000	DHO	2117 UBND-TH ngày 07/7/2020	CT MTQG	3.000	623 Tr-STNMT ngày 13/11/2020	
5	Trạm Y tế xã Tông Cọ	Xã Tông Cọ	4.500	2.500								2.000	DYT	39 NQ-HHND ngày 10/11/2020 của huyện	NST	7.808	623 Tr-STNMT ngày 13/11/2020	
6	Bến xe khách Thuận Châu	Xã Chiềng Pha	4.546	2.027		2.027						2.519	DGT	230/ĐS ngày 20/10/2020 của Công ty cổ phần vận tải và DV đường sông Sơn La	Vốn của Công ty	7.000	623 Tr-STNMT ngày 13/11/2020	
	Huyện Mường La																	
7	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường nối quốc lộ 37 (huyện Bắc Yên) với Quốc lộ 279D (huyện Mường La)	Xã Chiềng San, Chiềng Hoa	811.100	16.500	16.500							794.600	DGT	179 NQ-HHND tỉnh ngày 28/02/2020; 1786 OP-UBND	NS Trung ương	10.000	4278 TT-UBND ngày 09/11/2020	

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Tổng diện tích dự án (m ²)	Phân theo các loại đất (m ²)								Loại đất sau khi CMD sử dụng đất	Nguồn vốn thực hiện			VB đề nghị của UBND huyện	
				Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng Đặc dụng		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)		Văn bản ghi vốn, QĐ chủ trương đầu tư	Nguồn vốn	Số tiền (Triệu đồng)		
				Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng							
1	2	3	4=5+13	5=6+..12	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
														tính ngày 12/8/2020			
8	Đường Năm Păm - Ngọc Chiến (Giai đoạn II)	Xã Ngọc Chiến	113.500	41.500		41.500						72.000	DGT	197 NQ-HUBND ngày 30/6/2020	NSTW	150.000	4278 TTr-UBND ngày 09/11/2020
9	Đường 220kV Sơn La - Điện Biên	Xã Pì Toong	7.484	1.150	588	562						6.334	DNL	6359 NPMB-ĐB ngày 19/10/2020	Điện quốc gia	992.547	4278 TTr-UBND ngày 09/11/2020
10	Điểm TĐC xen ghép bán Nhà Sàng (hệ thống thủy lợi)	Xã Chiềng Hoa	645	177	177							468	KDC	1954 QĐ-UBND ngày 14/8/2015 H Mường La	Ổn định dân cư vùng chuyển dân TĐ Hòa Bình	2.481	4278 TTr-UBND ngày 09/11/2020
	Huyện Sông Mã																
11	Cải tạo, chống quá tải đường dây, TBA huyện Sông Mã	TT, các xã: Mường Hung, Chiềng En, Chiềng Sơ, Chiềng	680	510	34		272		204			170	DNL	2402 QĐ-UBND ngày 03/11/2020 của UBND	TDTM&KH CB của Tổng Công ty điện lực miền Bắc	9.548	1164 TTr-UBND ngày 10/11/2020

[illegible]

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Tổng diện tích dự án (m ²)	Phân theo các loại đất (m ²)										Loại đất sau khi CMD sử dụng đất	Nguồn vốn thực hiện			VB đề nghị của UBND huyện
				Đất trồng lúa				Đất rừng phòng hộ		Đất rừng Đặc dụng		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)						
				Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (m ²)	Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng							
1	2	3	4=5+13	5=6+..12	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
15	Hệ thống thủy lợi Nà Sản huyện Mai Sơn (hạng mục sửa chữa đoạn đường Chiềng Mai (bản Dăm) - Chiềng Mung (bản Cựm))	Các xã Chiềng Mung, Chiềng Mai	86.048	7.852	1.572	680			5.600			78.196	DTL	6664/BNN ngày 25/9/2020 của Bộ NN&PTNT	Trái phiếu chính phủ + NS địa phương	724.000	484 TTT-UBND ngày 13/11/2020	
16	Đường Mường Chanh (bản Hịa) - TT xã Chiềng Núi	Các xã Mường Chanh, Chiềng Núi	370.000	225.000	10.000	5.000	20.000		190.000			145.000	DGT	197 NQ-HĐND ngày 30/6/2020	NSTW	148.000	484 TTT-UBND ngày 13/11/2020	
17	Di tích lịch sử Ngã 3 Cò Nòi	Xã Cò Nòi	95.000	44.000	4.000				40.000			51.000	DVH	147 QĐ-UBND ngày 17/1/2019 của tỉnh	Vốn TW Đoàn + NS tỉnh	68.773	484 TTT-UBND ngày 13/11/2020	
	Huyện Yên Châu																	
18	Thủy điện Chiềng Hắc 1	Xã Tú Nang	210.000	20.000	20.000							190.000	DNL	2467 QĐ-BCT ngày 21/9/2020	Vốn doanh nghiệp	10.500	294 TTT-UBND ngày 16/11/2020	

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Tổng diện tích dự án (m ²)	Phân theo các loại đất (m ²)										Loại đất sau khi CMD sử dụng đất	Nguồn vốn thực hiện			VB đề nghị của UBND huyện
				Đất trồng lúa				Đất rừng phòng hộ		Đất rừng Đặc dụng		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)						
				Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (m ²)	Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng									
1	2	3	4=5+13	5=6+..12	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
19	Trụ sở làm việc phòng giao dịch Ngân hàng chính sách huyện	Thị trấn Yên Châu, xã Viêng Lán	1.800	1.800	1.800								TSN	4398 NHCS-XDCB ngày 18/8/2020 của NHCSXH	NSNN	7.000	294 TTT-UBND ngày 16/11/2020	
20	Xây dựng chợ thị trấn Yên Châu	Thị trấn	45.580	22.790	22.790							1.392	CHO	65 NQ-HĐND ngày 24/11/2020	NSNN	50.580	306 TTT-UBND ngày 26/11/2020	
21	Xử lý cung đường đèo TNGT trên QL6C đoạn Km 38 + 480 – Km 38 + 680 địa phận tỉnh Sơn La	Xã Yên Sơn	8.650	8.650					8.650				DGT	3641 QĐ-TCĐBVN ngày 24/8/2020	NSNN	4.000	294 TTT-UBND ngày 16/11/2020	
22	Vườn mẫu Chanh leo xuất khẩu và điểm dịch vụ sau thu hoạch (hàng mục nhà điều hành, giao ca, công nhân, kho xưởng)	Xã Mường Lựm	100.000	100.000					100.000				TMD	1572 QĐ-UBND ngày 26/8/2018	Nhà đầu tư	8.500	294 TTT-UBND ngày 16/11/2020	
23	Mỏ đá Tà Vàng	Xã Lóng Phiêng	24.944	13.412					13.412			11.533	KSC	2847 QĐ-UBND ngày	Nhà đầu tư	3.500	294 TTT-UBND ngày	

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Tổng diện tích dự án (m ²)	Phân theo các loại đất (m ²)										Loại đất sau khi CMD sử dụng đất	Nguồn vốn thực hiện			VB đề nghị của UBND huyện
				Đất trồng lúa				Đất rừng phòng hộ		Đất rừng Đặc dụng		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)						
				Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (m ²)	Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng							
1	2	3	4=5+13	5=6+.12	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
														14/11/2015			16/11/2020	
	Huyện Bắc Yên																	
24	Khu dân cư Nà Vá, Nà Liếm	Bản Pe, xã Song Pe	3.298	3.298	3.298								KDC	928 QĐ-UBND ngày 08/6/2020	Nguồn thu từ đất	445	2032 TTT-UBND ngày 06/11/2020	
25	Quy hoạch chi tiết Khu dân cư Na Mác	Bản Chén, xã Mường Khoa	3.298	3.298	3.298								KDC	116 TB-KL ngày 1/10/2020	Nguồn thu từ đất	886	2032 TTT-UBND ngày 06/11/2020	
26	Quy hoạch chi tiết Khu dân cư bản Phúc	Bản Phúc, xã Mường Khoa	5.798	5.798	5.798								KDC	116 TB-KL ngày 1/10/2020	Nguồn thu từ đất	1.417	2032 TTT-UBND ngày 06/11/2020	
27	Quy hoạch chi tiết Khu dân cư Na Đông Sến	Bản Khoa, xã Mường Khoa	2.205	2.205	2.205								KDC	116/TB-KL ngày 01/10/2020	Nguồn thu từ đất	519	2032 TTT-UBND ngày 06/11/2020	
28	Quy hoạch chi tiết Khu dân cư Na Nong Khong	Bản Pót, xã Mường Khoa	1.148	1.148	1.148								KDC	116 TB-KL ngày 01/10/2020	Nguồn thu từ đất	675	2032 TTT-UBND ngày 06/11/2020	

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Tổng diện tích dự án (m ²)	Phân theo các loại đất (m ²)								Loại đất sau khi CMD sử dụng đất	Nguồn vốn thực hiện			VB đề nghị của UBND huyện	
				Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng Đặc dụng		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)						
				Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (m ²)	Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng			Đất chưa có rừng				
1	2	3	4=5+13	5=6+.12	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Huyện Phù Yên																
29	Cầu qua suối bản suối Lèo	Xã Tân Lang	70.000	15.000	15.000							55.000	DGT	17 NQ-HĐND ngày 26/6/2020 của huyện	Ngân sách nhà nước và dân góp	2.600	348 TT-UBND ngày 09/11/2020
30	Thủy lợi bản Bản	Xã Mường Cơi	500	500	500								DTL	17 NQ-HĐND ngày 26/6/2020 của huyện	Ngân sách nhà nước và dân góp	1.900	348 TT-UBND ngày 09/11/2020
31	Đường liên bản Giáo 2 - bản Giáo 1	Xã Huy Tân	4.000	4.000	4.000								DGT	17 NQ-HĐND ngày 26/6/2020 của huyện	Ngân sách nhà nước và dân góp	3.600	348 TT-UBND ngày 09/11/2020
32	Dự án bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Suối Tre, bản Bèo xã Tường Phong	Xã Tường Phong	30.000	8.000					8.000			22.000	KDC	197 NQ-HĐND ngày 30/6/2020 của HĐND tỉnh	Ngân sách tỉnh + nguồn khác	20.000	348 TT-UBND ngày 09/11/2020
33	Khu dân cư phía Tây đầu thị trấn Phù Yên	Thị trấn Phù Yên	159.300	95.000	95.000							64.300	KDC	969 UBND-KT ngày	Nhà đầu tư	50.000	348 TT-UBND ngày

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Tổng diện tích dự án (m ²)	Phân theo các loại đất (m ²)										Loại đất sau khi CMD sử dụng đất	Nguồn vốn thực hiện			VB đề nghị của UBND huyện
				Đất trồng lúa				Đất rừng phòng hộ		Đất rừng Đặc dụng		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)						
				Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (m ²)	Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng							
1	2	3	4=5+13	5=6+.12	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
														03/4/2020 của UBND tỉnh			09/11/2020	
34	Chinh trang đô thị khu dân cư bản Phố, xã Huy Bắc	Xã Huy Bắc	2.000	2.000	2.000								KDC	2866 QĐ-UBND ngày 01/12/2016	Nguồn thu từ đất + vốn khác	2.000	348 TTT-UBND ngày 09/11/2020	
	Huyện Sốp Cộp																	
35	Thủy lợi Nà Sài, xã sốp Cộp	Xã Sốp Cộp	2.500	2.500	1.000	1.500							DTL	784 QĐ-UBND ngày 22/7/2020 của huyện	Ngân sách huyện	2.700	4958 TTT-UBND ngày 12/11/2020	
36	Thủy lợi Nà Ca, bản Nà Khi, xã Mường Lạn	Xã Mường Lạn	800	800		800							DTL	784 QĐ-UBND ngày 22/7/2020 của huyện	Ngân sách huyện	3.500	4958 TTT-UBND ngày 12/11/2020	
37	Cải tạo, chống quá tải đường dây và TBA huyện Sông Mã, Sốp Cộp năm 2021	Các xã: Sốp Cộp, Púng Bành, Mường Lạn, Dòom Cang, Mường Lèo	490	171	24				147			319	DNL	2402 QĐ-UBND ngày 03/11/2020 của tỉnh	TDTM&KH CB của Tổng Công ty điện lực miền Bắc	58.573	4958 TTT-UBND ngày 12/11/2020	

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Tổng diện tích dự án (m ²)	Phân theo các loại đất (m ²)										Loại đất sau khi CMD sử dụng đất	Nguồn vốn thực hiện			VB đề nghị của UBND huyện
				Đất trồng lúa				Đất rừng phòng hộ		Đất rừng Đặc dụng		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)						
				Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Lúa nương	Đất có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng									
	2	3	4=5+13	5=6+.12	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
38	Nhà văn hóa bán Lầu, xã Púng Bính	Xã Púng Bính	2.107	2.107		2.107							DVH	143 NQ-HĐND ngày 30/6/2020 của huyện	Ngân sách huyện	1.800	4958 TT-UBND ngày 12/11/2020	
39	Nhà văn hóa bán Khá Nghiu, xã Púng Bính	Xã Púng Bính	1.072	1.072		1.072							DVH	784 QĐ-UBND ngày 22/7/2020 của huyện	Ngân sách huyện	1.800	4958 TT-UBND ngày 12/11/2020	
40	Nhà văn hóa bán Púng, xã Púng Bính	Xã Púng Bính	1.436	1.436		1.436							DVH	143 NQ-HĐND ngày 30/6/2020 của huyện	Ngân sách huyện	1.600	4958 TT-UBND ngày 12/11/2020	
41	Nhà văn hóa bán Phá Thông, xã Púng Bính	Xã Púng Bính	810	810		810							DVH	143 NQ-HĐND ngày 30/6/2020 của huyện	Ngân sách huyện	1.700	4958 TT-UBND ngày 12/11/2020	
42	Nhà văn hóa bán Huổi Cóp, xã Púng Bính	Xã Púng Bính	400	400		400							DVH	143 NQ-HĐND ngày 30/6/2020 của huyện	Ngân sách huyện	1.600	4958 TT-UBND ngày 12/11/2020	

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Tổng diện tích dự án (m ²)	Phân theo các loại đất (m ²)										Loại đất sau khi CMD sử dụng đất	Nguồn vốn thực hiện			VB đề nghị của UBND huyện
				Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng Đặc dụng		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)							
				Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (m ²)	Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng									
1	2	3	4=5+13	5=6+.12	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
														của huyện				
43	Nhà văn hóa bản Púng Cườm, xã Púng Bánh	Xã Púng Bánh	1.464	1.464	1.464								DVH	143 NQ-HĐND ngày 30/6/2020 của huyện	Ngân sách huyện	1.100	4958 TT-UBND ngày 12/11/2020	
44	Nhà văn hóa bản Niếng xã Mường Và	Xã Mường Và	584	584		584							DVH	143 NQ-HĐND ngày 30/6/2020 của huyện	Ngân sách huyện	1.600	4958 TT-UBND ngày 12/11/2020	
45	Nhà văn hóa bản Hóc Mọt, xã Mường Và	Xã Mường Và	1.127	1.127		1.127							DVH	143 NQ-HĐND ngày 30/6/2020 của huyện	Ngân sách huyện	1.600	4958 TT-UBND ngày 12/11/2020	
46	Nhà văn hóa bản Nà Môn, xã Mường Và	Xã Mường Và	480	480		480							DVH	143 NQ-HĐND ngày 30/6/2020 của huyện	Ngân sách huyện	1.600	4958 TT-UBND ngày 12/11/2020	

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Tổng diện tích dự án (m ²)	Phân theo các loại đất (m ²)								Loại đất sau khi CMD sử dụng đất	Nguồn vốn thực hiện			VB đề nghị của UBND huyện	
				Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng Đặc dụng		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)						
				Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng							
	2	3	4=5+13	5=6+..12	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
47	Nhà văn hóa bán Lạnh, xã Nậm Lạnh	Xã Nậm Lạnh	1.952	1.952		1.952							DVH	143 NQ-HĐND ngày 30/6/2020 của huyện	Ngân sách huyện	1.676	4958 TTr-UBND ngày 12/11/2020
48	Xây dựng nhà văn hóa bán Nà Ấn, xã Mường Lạn	Xã Mường Lạn	1.492	1.492		1.492							DVH	143 NQ-HĐND ngày 30/6/2020 của huyện	Ngân sách huyện	1.700	4958 TTr-UBND ngày 12/11/2020
49	Xây dựng nhà văn hóa bán Nà Vạc, xã Mường Lạn	Xã Mường Lạn	520	520		520							DVH	143 NQ-HĐND ngày 30/6/2020 của huyện	Ngân sách huyện	1.600	4958 TTr-UBND ngày 12/11/2020
50	Đường giao thông bán Khá - Nong Phú, xã Mường Lạn	Xã Mường Lạn	10.000	5.000					5.000			5.000	DGT	784 QĐ-UBND ngày 22/7/2020 của huyện	Ngân sách huyện	14.999	4958 TTr-UBND ngày 12/11/2020
51	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bán Nậm Lạn, xã Mường Lạn	Xã Mường Lạn	150.000	10.000					10.000			140.000	DGT	197 NQ-HĐND ngày 30/6/2020	Ngân sách tỉnh + Nguồn khác	15.000	4958 TTr-UBND ngày 12/11/2020

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Tổng diện tích dự án (m ²)	Phân theo các loại đất (m ²)										Loại đất sau khi CMD sử dụng đất	Nguồn vốn thực hiện			VB đề nghị của UBND huyện
				Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng Đặc dụng		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)	Văn bản ghi vốn, QĐ chủ trương đầu tư	Nguồn vốn		Số tiền (Triệu đồng)			
				Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng								
1	2	3	4=5+13	5=6+...12	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
														của tỉnh			12/11/2020	
	Thành phố Sơn La																	
52	Trạm truyền dẫn sóng phát thanh tại Tổ 3 phường Chiềng An, thuộc Dự án Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư tại tổ 5 (khu vực Trung tâm truyền dẫn sóng phát thanh cũ), phường Chiềng Sinh	Tổ 3, phường Chiềng An, thành phố Sơn La	72.242	41.576					41.576			30.666	KDC	1354 TT HBND, 1529 TT HBND	Khai thác từ quỹ đất của Dự án	63.000	547 TTT-UBND ngày 13/11/2020	
53	Xây dựng văn phòng làm việc và các công trình phụ trợ của Công ty có phần đầu tư xây dựng Cường Thịnh	Bán Lầu, tổ 1, phường Chiềng Lê, thành phố Sơn La	1.564	1.564	1.564								TMD	1463 QĐ-UBND ngày 23/7/2020	Vốn Nhà đầu tư	19.900	547 TTT-UBND ngày 13/11/2020	

Biểu số 02

**DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT THEO
ĐIỀU 58 LUẬT ĐẤT ĐAI ĐÃ ĐƯỢC THÔNG QUA TẠI CÁC NGHỊ QUYẾT HĐND TỈNH ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ NĂM 2021**

(Kèm theo Nghị quyết số 252/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Sơn La)

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	DT đã được UBND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết (m²)					Diện tích, loại đất điều chỉnh (m²)					Loại đất sau khi chuyển MD sau điều chỉnh	Số ký hiệu văn bản ghi vốn, QĐ chủ trương	Nguồn vốn thực hiện		VB đề nghị của UBND huyện								
			Văn bản cho phép	Diện tích thực hiện dự án (m²)	Phân theo các loại đất				Diện tích thực hiện dự án (m²)	Diện tích CMDSD đất trồng lúa, rừng PH, DD	Phân theo các loại đất														
					Diện tích CMDSD đất trồng lúa 2 vụ PH, DD	Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất rừng PH			Đất khác còn lại (không phải đất lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)														
								Đất có rừng				Đất chưa có rừng													
1	2	3	4	5=6+11	6=7+...10	7	8	9	10	11	12 = 13 + 19	13 = 14 + ...18	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	
	Huyện Mai Sơn																								
1	Đường tránh Quốc lộ 6 (đoạn tuyến tránh TP Sơn La, tỉnh Sơn La)	Xã Chiềng Ban	109 NQ-HNDN ngày 07/12/2018	150.000			5.000			145.000	42.000								42.000	-108.000	DGT	615 QĐ-BGTVT ngày 12/03/2010	86.430	Trái phiếu chính phủ	422 TTT-UBND ngày 15/10/2020
	Đường tránh Quốc lộ 6 (đoạn tuyến tránh TP Sơn La, tỉnh Sơn La) giai đoạn 2	Các xã Chiềng Bani, Chiềng Mung	109 NQ-HNDN ngày 07/12/2018	10.903		2.335			8.569	35.752			949						34.803	24.849	DGT	615 QĐ-BGTVT ngày 12/03/2010	86.430	Trái phiếu chính phủ	422 TTT-UBND ngày 15/10/2020
	Huyện Mường La																								
2	Đường dây 220 kV Huổi Quăng, Nghĩa Lộ	Các xã Chiềng Lao, Mường Trai, Pí Trông, Năm Păm, Ít Ong, Chiềng San,	109 NQ-HNDN ngày 07/12/2018	36.003	7.100			4.200	2.900	28.903	36.003	12.100	1.200				10.900	23.903	5.000	DNL	4118 UBND-KT ngày 11/12/2017; 702 ĐL-KH&QH Cục điện lực	745.975	EVNN PT	4278 TTT-UBND ngày 09/11/2020	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 254/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 09 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án tại Nghị quyết số 194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020 của HĐND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án thuộc Đề án ổn định dân cư phát triển kinh tế - xã hội vùng tái định cư thủy điện Sơn La giai đoạn 2018 - 2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ 15**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 666/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án Ổn định dân cư phát triển kinh tế - xã hội vùng tái định cư thủy điện Sơn La;

Căn cứ Nghị quyết số 194/NQ-HĐND ngày 18 tháng 4 năm 2020 của HĐND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án thuộc Đề án Ổn định dân cư phát triển kinh tế - xã hội vùng TĐC thủy điện Sơn La giai đoạn 2018 - 2025;

Xét đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 247/TTr-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2020; Báo cáo thẩm tra số 484/BC-DT ngày 07 tháng 12 năm 2020 của Ban Dân tộc HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án tại Nghị quyết số 194/NQ-HĐND ngày 18 tháng 4 năm 2020 của HĐND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án thuộc Đề án ổn định dân cư phát triển kinh tế - xã hội vùng tái định cư thủy điện Sơn La giai đoạn 2018 - 2025, cụ thể:

1. Điều chỉnh giảm không thực hiện 01 dự án

Dự án thủy lợi Suối Coi tưới phục vụ cho các điểm tái định cư Búa Bon, Huổi Mảnh, Thẩm Căng, huyện Quỳnh Nhai, được phê duyệt chủ trương đầu tư tại Phụ lục số 102 kèm theo Nghị quyết số 194/NQ-HĐND ngày 18 tháng 4 năm 2020 của HĐND tỉnh Sơn La.

2. Điều chỉnh quy mô, thời gian và dự kiến bố trí kế hoạch vốn của 13 dự án, gồm: 05 dự án nhóm B và 08 dự án nhóm C.

(Chi tiết tại Biểu số 01 kèm theo)

3. Điều chỉnh giải pháp tổ chức thực hiện dự án Đường liên xã Mùòng Lựm - Yên Châu qua suối đi Tân Lập - Mộc Châu, được phê duyệt chủ trương đầu tư tại Phụ lục số 98 kèm theo Nghị quyết số 194/NQ-HĐND ngày 18 tháng 4 năm 2020 của HĐND tỉnh Sơn La.

(Chi tiết tại Biểu số 02 kèm theo)

4. Điều chỉnh nguồn vốn đầu tư quy định tại Khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 194/NQ-HĐND ngày 18 tháng 4 năm 2020 của HĐND tỉnh Sơn La, cụ thể: Nguồn vốn khấu hao của tập đoàn Điện lực Việt Nam, vốn ngân sách nhà nước *(kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020, giai đoạn 2021 - 2025)* và các nguồn vốn khác theo quy định.

5. Điều chỉnh thời gian thực hiện và dự kiến kế hoạch vốn của 193 dự án nhóm B, nhóm C với tổng mức đầu tư 967.670 triệu đồng, được phê duyệt tại Điểm 5.1 Khoản 5 Điều 1 Nghị quyết số 194/NQ-HĐND ngày 18 tháng 4 năm 2020 của HĐND tỉnh Sơn La, cụ thể:

STT	Mục lục	Nội dung đã phê duyệt tại Nghị quyết số 194/NQ-HĐND				Nội dung sau điều chỉnh			
		Tổng số dự án	Nhóm dự án	Thời gian thực hiện	Dự kiến bố trí vốn	Tổng số dự án	Nhóm dự án	Thời gian thực hiện	Dự kiến bố trí vốn
1	Giai đoạn I (2018 - 2020)	186	C	2020	2020	186	C	2020 - 2022	2020 - 2022
		06	B	2020 - 2025	2020 - 2025	06	B	2020 - 2023	2020 - 2023
2	Dự án Kè suối Nậm La	01	B	2020	2020	01	B	2020 - 2023	2020 - 2023

6. Các nội dung khác

Thực hiện theo Nghị quyết số 194/NQ-HĐND ngày 18 tháng 4 năm 2020 của HĐND tỉnh Sơn La.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, tổ đại biểu HĐND và các vị đại biểu HĐND tỉnh có trách nhiệm giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khóa XIV, kỳ họp 15 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực thi hành từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ Kế hoạch đầu tư, Tài chính; Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT Huyện ủy; HĐND-UBND; UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- Đảng ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ các xã, phường, thị trấn;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- Các Trung tâm Thông tin; Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, BDT (150).

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Biểu số 01
BIỂU CHI TIẾT CÁC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY MÔ, THỜI GIAN VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH VỐN
(Kèm theo Nghị quyết số 254/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Sơn La)

STT		Danh mục dự án đầu tư	Nội dung đã phê duyệt tại Nghị quyết số 194/HĐND ngày 18/4/2020						Nội dung đề nghị sau điều chỉnh				
			Phạm vi, địa điểm	Quy mô đầu tư	Nhóm dự án	Thời gian thực hiện	Dự kiến kế hoạch vốn	Tại Phụ lục số	Phạm vi, địa điểm	Quy mô đầu tư	Nhóm dự án	Thời gian thực hiện	Dự kiến kế hoạch vốn
I	DỰ ÁN NHÓM B												
1		Đường Tạ Bú huyện Mường La - Liệp Tè huyện Thuận Châu	- Điểm đầu tuyến: Km 0, nối với đường lên đỉnh đập Thủy điện Sơn La, xã Tạ Bú, huyện Mường La, tỉnh Sơn La. - Điểm cuối tuyến: Km 35 + 500 m (bản Co Phương, xã Liệp Tè, huyện Thuận Châu), nối với đường Liệp Tè, huyện Thuận Châu - Nậm É, huyện Quỳnh Nhai. - Địa điểm thực hiện: huyện Mường La, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La.	Xây dựng tuyến đường đạt tiêu chuẩn đường cấp V (cấp 20) theo TCVN 4054 - 98, tổng chiều dài tuyến là 35,6 km.	B	2020 - 2025	2020 - 2021	2	- Điểm đầu tuyến: Km 0, nối với đường lên đỉnh đập Thủy điện Sơn La, xã Tạ Bú, huyện Mường La, tỉnh Sơn La. - Điểm cuối tuyến: Km 35 + 500 m (bản Co Phương, xã Liệp Tè, huyện Thuận Châu), nối với đường Liệp Tè, huyện Thuận Châu - Nậm É, huyện Quỳnh Nhai. - Địa điểm thực hiện: Huyện Mường La, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La.	Xây dựng tuyến đường đạt tiêu chuẩn đường cấp V (cấp 20) theo TCVN 4054 - 98, tổng chiều dài tuyến là 35,6 km.	B	2020 - 2023	2020 - 2023
2		Đường giao thông Bó Mươi - Bó	- Điểm đầu tuyến: Bó Mươi, xã Bó	Xây dựng tuyến đường đạt tiêu	B	2020 -	2020 -	6	- Điểm đầu tuyến: Bó Mươi, xã Bó	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường đạt tiêu	B	2020 -	2020 -

CÔNG BÁO SƠN LA/Số 055/Ngày 30-01-2021

STT	Danh mục dự án đầu tư	Nội dung đã phê duyệt tại Nghị quyết số 194/HĐND ngày 18/4/2020						Nội dung đề nghị sau điều chỉnh				
		Phạm vi, địa điểm	Quy mô đầu tư	Nhóm dự án	Thời gian thực hiện	Dự kiến kế hoạch vốn	Tại Phụ lục số	Phạm vi, địa điểm	Quy mô đầu tư	Nhóm dự án	Thời gian thực hiện	Dự kiến bố trí kế hoạch vốn
	Liệp Tè, huyện Thuận Châu	Mười, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La. - Điểm cuối: Bản Ban Xa, xã Liệp Tè, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La.	chuẩn đường cấp V miền núi (TCVN 4054 - 1985), tổng chiều dài tuyến là 20 km		2025	2021		Thuận Châu, tỉnh Sơn La - Điểm cuối: Bản Ban Xa, xã Liệp Tè, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La.	chuẩn đường cấp Vmm (TCVN 4054 - 85) có chàm chước; tổng chiều dài 20 km, cụ thể - Nền đường: Bám theo nền đường cũ; cải tạo, nắn chỉnh một số vị trí tiềm ẩn mất ATGT; các vị trí sụt ta luy âm, đường; - Mặt đường: Mặt đường BTXM áp dụng tại các vị trí nền yếu, ảnh hưởng thường xuyên của nước mặt, nước ngầm; những vị trí nền mặt đường còn tốt thì sử dụng mặt đường láng nhựa		2023	2023
CÔNG BÁO SƠN LA/Sô 05/Ngày 30-01-2021												
3	Đường từ TL 107 - Chiềng Ngâm - Chiềng Khoang - Liệp Muội - Mường Sại	- Điểm đầu tuyến: Km 29 + 658 đường TL 107; - Điểm cuối: điểm TĐC Pú Ô, xã Chiềng Bằng, tỉnh	Xây dựng tuyến đường đạt tiêu chuẩn đường GTNT loại A (QP 22TCN 210 - 92), tổng chiều dài tuyến là 22	B	2020 - 2025	2020 - 2025	3	- Điểm đầu tuyến: Km 40 + 700 đường tỉnh 116; - Điểm cuối: xã Mường Sại, huyện Quỳnh Nhai; - Địa điểm thực hiện: Huyện Thuận Châu và	Đề nghị điều chỉnh quy mô như sau: Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường đạt tiêu chuẩn đường cấp Vmm (TCVN 4054 - 85) có chàm chước; tổng chiều dài 19,5 km;	B	2020 - 2023	2020 - 2023
71												

STT	Danh mục dự án đầu tư	Nội dung đã phê duyệt tại Nghị quyết số 194/HĐND ngày 18/4/2020						Nội dung đề nghị sau điều chỉnh				
		Phạm vi, địa điểm	Quy mô đầu tư	Nhóm dự án	Thời gian thực hiện	Dự kiến kế hoạch vốn	Tại Phụ lục số	Phạm vi, địa điểm	Quy mô đầu tư	Nhóm dự án	Thời gian thực hiện	Dự kiến bố trí kế hoạch vốn
		Sơn La; - Địa điểm thực hiện: huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La.	km.					huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La. cụ thể: - Nền đường: Bám theo nền đường cũ; cải tạo, nắn chỉnh một số vị trí tiềm ẩn mất ATGT; các vị trí sụt ta luy âm, đường; - Mặt đường: Mặt đường BTXM áp dụng tại các vị trí nền yếu, ảnh hưởng thường xuyên của nước mặt, nước ngầm; những vị trí nền mặt đường còn tốt thì sử dụng mặt đường láng nhựa;				
4	Đường QL279 (Bản Cút) - Pá Ngà - Púng Luông địa phận huyện Quỳnh Nhai.	- Điểm đầu tuyến: Giao với QL 279 tại Km 243 + 150 thuộc bản Cút, xã Mường Giôn, huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La; - Điểm cuối tuyến: Tại Km 20 + 000,	Xây dựng tuyến đường đạt tiêu chuẩn cấp kỹ thuật 20 (TCVN - 10380 - 2014), tổng chiều dài tuyến là 20 km.	B	2020 - 2025	2020 - 2025	5	- Điểm đầu tuyến: Giao với QL 279 tại Km 243 + 150 thuộc bản Cút, xã Mường Giôn, huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La; - Điểm cuối tuyến: Tại Km 20 + 000, thuộc địa phận bản Huổi	1. Điểm đầu tuyến: Giao với QL.279 tại Km 234 + 170. 2. Quy mô: Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường đạt tiêu chuẩn đường GTNT-A(22TCN 210 - 92) có chàm thước; tổng chiều dài 20 km;	B	2020 - 2023	2020 - 2023

STT	Danh mục dự án đầu tư	Nội dung đã phê duyệt tại Nghị quyết số 194/HĐND ngày 18/4/2020						Nội dung đề nghị sau điều chỉnh				
		Phạm vi, địa điểm	Quy mô đầu tư	Nhóm dự án	Thời gian thực hiện	Dự kiến kế hoạch vốn	Tại Phụ lục số	Phạm vi, địa điểm	Quy mô đầu tư	Nhóm dự án	Thời gian thực hiện	Dự kiến bố trí kế hoạch vốn
		thuộc địa phận bản Huổi Ngà, xã Mường Giôn, huyện Quỳnh Nhai.						Ngà, xã Mường Giôn, huyện Quỳnh Nhai.	cụ thể: - Nền đường: Bám theo nền đường cũ; cải tạo, nắn chỉnh một số vị trí tiềm ẩn mất ATGT; các vị trí sụt ta luy âm, đường; - Mặt đường: Mặt đường BTXM áp dụng tại các vị trí nền yếu, ảnh hưởng thường xuyên của nước mặt, nước ngầm; những vị trí nền mặt đường còn tốt thì sử dụng mặt đường láng nhựa			
5	Đường từ QL279 - xã Cà Nàng (Đoạn QL279 - xã Mường Chiên)	- Điểm đầu tuyến: Giao với QL279 tại vị trí Km 239, thuộc địa phận xã Pắc Ma, huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La. - Điểm cuối tuyến: Trung tâm	Xây dựng tuyến đường đạt tiêu chuẩn đường cấp V miền núi (TCVN4054 - 85), tổng chiều dài tuyến là 25,4km.	B	2020	2020 - 2025	4	- Điểm đầu tuyến: Giao với QL279 tại vị trí Km 239, thuộc địa phận xã Pắc Ma, huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La. - Điểm cuối tuyến: Trung tâm xã Mường Chiên, huyện Quỳnh	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường đạt tiêu chuẩn đường cấp Vmm (TCVN 4054 - 85) có cam chức; tổng chiều dài 25,4 km, cụ thể: - Nền đường: Bám theo nền đường cũ;	B	2020 - 2023	2020 - 2023
CÔNG BÁO SƠN LA/Số 05/Ngày 30-01-2021												
73												

STT	Danh mục dự án đầu tư	Nội dung đã phê duyệt tại Nghị quyết số 194/HĐND ngày 18/4/2020						Nội dung đề nghị sau điều chỉnh			
		Phạm vi, địa điểm	Quy mô đầu tư	Nhóm dự án	Thời gian thực hiện	Dự kiến kế hoạch vốn	Tại Phụ lục số	Phạm vi, địa điểm	Quy mô đầu tư	Nhóm dự án	Thời gian thực hiện
		xã Mường Chiên, huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La.						Nhai, tỉnh Sơn La.	cải tạo, nắn chỉnh một số vị trí tiềm ẩn mất ATGT; các vị trí sụt lún, sụt lở, đường.		
									- Mặt đường: BTXM áp dụng tại các vị trí nền yếu, ảnh hưởng thường xuyên của nước mắt, nước ngầm; những vị trí nền mặt đường còn tốt thì sử dụng mặt đường láng nhựa.		
II	DỰ ÁN NHÓM C										
1	Đường giao thông từ điểm TĐC Pá Có - Phiêng Khoang, bản Hóm xã Chiềng Cọ	Gồm 13 tuyến giao thông nội bộ thuộc điểm tái định cư Pá Có - Phiêng Khoang, bản Hóm, xã Chiềng Cọ, thành phố Sơn La, cụ thể: - Tuyến số 1 (L = 332,65m): Điểm đầu giao với đường bê	Đầu tư cải tạo, sửa chữa tuyến đường đạt tiêu chuẩn đường GTNT loại A (22TCN 210 - 92) có chấu trước với tổng chiều dài tuyến là 4 km.	C	2020	2020	93	Thuộc các tuyến: Đường giao thông đến điểm TĐC Pá Có - Phiêng Khoang, bản Hóm, xã Chiềng Cọ, TP Sơn La, tỉnh Sơn La. Cụ thể gồm 5 tuyến: - Tuyến số 1 (sửa chữa L = 0,78 km): Điểm đầu: Giao với đường đi Trung tâm xã Chiềng	- Đầu tư tuyến đường số 1, 2 đạt tiêu chuẩn đường GTNT loại A (22TCN 210-92) có chấu trước; Tuyến đường số 3, 4 và 5 đạt tiêu chuẩn đường GTNT loại B (22TCN 210-92) có chấu trước. - Tổng chiều dài các	C	2020 - 2022

CÔNG BÁO SƠN LA/Số 05/ Ngày 30-01-2021 - 2020 - 2022

STT	Danh mục dự án đầu tư	Nội dung đã phê duyệt tại Nghị quyết số 194/HĐND ngày 18/4/2020						Nội dung đề nghị sau điều chỉnh		
		Phạm vi, địa điểm	Quy mô đầu tư	Nhóm dự án	Thời gian thực hiện	Dự kiến kế hoạch vốn	Tại Phụ lục số	Phạm vi, địa điểm	Quy mô đầu tư	Nhóm dự án
		tổng hiện tại; điểm cuối giao với tuyến số 2. - Tuyến số 2 (L = 570,39m): Điểm đầu giao với đường bê tông hiện tại; điểm cuối khu dân cư. - Tuyến số 3 (L = 114,38m): Điểm đầu giao với tuyến số 2; điểm cuối khu dân cư. - Tuyến số 4 (L = 47,77m): Điểm đầu giao với đường bê tông hiện tại; điểm cuối khu dân cư. - Tuyến số 5 (L = 47,50m): Điểm đầu giao với đường bê tông hiện tại; điểm cuối khu dân cư. - Tuyến số 6 (L = 47,77m): Điểm đầu						Có tại Km 1 + 00; điểm cuối giao với đường bê tông hiện tại (điểm TĐC Pá Có - Phiêng Khoang); - Tuyến số 2 (làm mới, L = 1,43 km): Điểm đầu: Giao với đường đi trung tâm xã Chiềng Có tại Km 0 + 430m; điểm cuối: Giao với đường bê tông hiện tại (điểm TĐC Pá Có - Phiêng Khoang); - Tuyến số 3 (Làm mới, L = 0,57 km): Điểm đầu: Giao với đường bê tông hiện tại; điểm cuối: Khu dân cư; - Tuyến số 4: (Làm mới, L = 0,11 km): Điểm đầu giao với tuyến số 3; điểm cuối: Khu dân cư; - Tuyến số 5: (Làm	tuyến là 3,14 Km.	

STT	Danh mục dự án đầu tư	Nội dung đã phê duyệt tại Nghị quyết số 194/HĐND ngày 18/4/2020						Nội dung đề nghị sau điều chỉnh			
		Phạm vi, địa điểm	Quy mô đầu tư	Nhóm dự án	Thời gian thực hiện	Dự kiến kế hoạch vốn	Tại Phụ lục số	Phạm vi, địa điểm	Quy mô đầu tư	Nhóm dự án	Thời gian thực hiện
		tổng hiện tại; điểm cuối khu dân cư. - Tuyến số 7 (L = 47,29m): Điểm đầu giao với đường bê tông hiện tại; điểm cuối khu dân cư. - Tuyến số 8 (L = 251,73m): Điểm đầu giao với đường bê tông hiện tại; điểm cuối khu dân cư. - Tuyến số 9 (L = 79,33m): Điểm đầu giao với tuyến số 8; điểm cuối khu dân cư. - Tuyến số 10 (L = 39,33m): Điểm đầu giao với đường bê tông hiện tại; điểm cuối khu dân cư. - Tuyến số 11 (L = 40,22m): Điểm đầu giao với đường bê tông hiện tại; điểm						mới, L = 0,25 km); Điểm đầu giao với đường bê tông hiện tại; điểm cuối: Khu nghĩa trang điểm tái định cư. - Tổng chiều dài các tuyến khoảng: L=3,14 km.			

CÔNG BÁO SƠN LA/Số 05/Ngày 30-01-2021

STT	Danh mục dự án đầu tư	Nội dung đã phê duyệt tại Nghị quyết số 194/HĐND ngày 18/4/2020						Nội dung đề nghị sau điều chỉnh				
		Phạm vi, địa điểm	Quy mô đầu tư	Nhóm dự án	Thời gian thực hiện	Dự kiến kế hoạch vốn	Tại Phụ lục số	Phạm vi, địa điểm	Quy mô đầu tư	Nhóm dự án	Thời gian thực hiện	Dự kiến bố trí kế hoạch vốn
		cúi khu dân cư. - Tuyến số 12 (L = 110,71m): Điểm đầu giao với tuyến số 11; điểm cuối khu dân cư. - Tuyến số 13 (L = 332,65m): Điểm đầu giao với đường QL6; điểm cuối giao với đường bê tông hiện tại.										
2	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư bản Giàng 1 + 2 + 3	Bản Giàng 1 + 2 + 3, thuộc xã Nậm Ét, huyện Quỳnh Nhai	Hệ thống cấp nước sinh hoạt các bản Giàng 1 + 2 + 3, thuộc xã Nậm Ét, huyện Quỳnh Nhai được đầu tư với quy mô cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh cho 939 người.	C	2020	2020	150	bản Giàng 1 + 2 + 3, thuộc xã Nậm Ét, huyện Quỳnh Nhai	Hệ thống cấp nước sinh hoạt các bản Giàng 1 + 2 + 3, thuộc xã Nậm Ét, huyện Quỳnh Nhai được đầu tư với quy mô cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh cho 1.030 người.	C	2020 - 2022	2020 - 2022
3	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Búa Bon 1 + 2 + 3	- Nâng cấp, sửa chữa và xây mới Hệ thống cấp nước sinh hoạt các bản Búa Bon 1 + 2 + 3, thuộc xã Mường Sai, huyện Quỳnh	Tuyến ống cấp nước (nước sạch), cấp IV.	C	2020	2020	153	- Nâng cấp, sửa chữa và xây mới Hệ thống cấp nước sinh hoạt các bản Búa Bon 1 + 2 + 3, thuộc xã Mường Sai, huyện Quỳnh	Tuyến ống cấp nước (nước sạch), cấp IV.	C	2020 - 2022	2020 - 2022
CỘNG BẢO SƠN LA/Số 05/Ngày 30-01-2021												
77												

CÔNG BÁO SƠN LA/Số 05/Ngày 30-01-2021

2020 - 2022 77

STT	Danh mục dự án đầu tư	Nội dung đã phê duyệt tại Nghị quyết số 194/HĐND ngày 18/4/2020						Nội dung đề nghị sau điều chỉnh			
		Phạm vi, địa điểm	Quy mô đầu tư	Nhóm dự án	Thời gian thực hiện	Dự kiến kế hoạch vốn	Tại Phụ lục số	Phạm vi, địa điểm	Quy mô đầu tư	Nhóm dự án	Thời gian thực hiện
		Sại, huyện Quỳnh Nhai được đầu tư với quy mô cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh cho 657 người. - Xã Mường Sại, huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La.						Nhai được đầu tư với quy mô cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh cho 657 người. - Xã Mường Sại, huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La.			
4	Đường nối đến điểm TĐC Đoàn Kết (đoạn đường Chiềng Ngần - Mường Bon, huyện Hát Lót - Điểm TĐC Đoàn Kết; Đường Nà Sản - Mường Bon - UBND xã Mường Bon; Đường giao thông từ trung tâm xã Mường Bon đến điểm TĐC Đoàn Kết)	Gồm 07 tuyến đường giao thông thuộc điểm TĐC Đoàn Kết, xã Chiềng Ngần - Mường Bon, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La. Cụ thể: - Tuyến chính (làm mới, L = 2,60 km) Điểm đầu: Giao với đường Quốc lộ 6, điểm cuối: Trung tâm xã Mường Bon. - Tuyến số 1 (làm mới, L = 0,70 km): Điểm đầu: Giao	Đầu tư xây dựng tuyến đường đạt tiêu chuẩn đường GTNT loại A (22TCN 210 - 92), tổng chiều dài tuyến là 7,231 km.	C	2020	2020	72	Gồm 3 tuyến, tổng chiều dài các tuyến khoảng: L = 5,64 km. Cụ thể: + Tuyến số 1 (cải tạo, sửa chữa; tổng chiều dài L = 3,87km); Điểm đầu: TT xã Mường Bon; điểm cuối: Điểm TĐC Đoàn Kết. + Tuyến số 2 (cải tạo, sửa chữa; tổng chiều dài L = 0,96 km); Điểm đầu: Đầu điểm TĐC Đoàn Kết (hướng đi Chiềng Ngần); điểm cuối: Hết khu dân cư	- Đầu tư xây dựng tuyến số 1, 2 đường đạt tiêu chuẩn đường GTNT loại A (22TCN 210 - 92); Tuyến số 3 đạt tiêu chuẩn đường GTNT loại B (22TCN 210 - 92). - Tổng chiều dài tuyến là 5,64km	C	2020 - 2022

STT	Danh mục dự án đầu tư	Nội dung đã phê duyệt tại Nghị quyết số 194/HĐND ngày 18/4/2020						Nội dung đề nghị sau điều chỉnh		
		Phạm vi, địa điểm	Quy mô đầu tư	Nhóm dự án	Thời gian thực hiện	Dự kiến kế hoạch vốn	Tại Phụ lục số	Phạm vi, địa điểm	Quy mô đầu tư	Nhóm dự án
		với đường nhựa hiện tại, điểm cuối: Khu dân cư. - Tuyến số 2 (làm mới, L = 0,65 km): Điểm đầu: Giao với tuyến số 1; điểm cuối: Khu sản xuất. - Tuyến số 3 (sửa chữa mặt đường hiện tại, L = 1,0 km): Điểm đầu: Giao với tuyến số 2; điểm cuối: Hướng đi xã Chiềng Mung (hết khu dân cư). - Tuyến số 4 (sửa chữa mặt đường hiện tại, L = 0,70Km): Điểm đầu: Giao với đường nhựa hiện tại; điểm cuối:						điểm TĐC Đoàn Kết (hướng đi Hát Lót). + Tuyến số 3 (làm mới, L = 0,81km): Điểm đầu: Giao với tuyến số 1 tại Km 3 + 346, điểm cuối: Hết khu dân cư điểm TĐC Đoàn Kết (cuối tuyến 2).		

STT	Danh mục dự án đầu tư	Nội dung đã phê duyệt tại Nghị quyết số 194/HĐND ngày 18/4/2020						Nội dung đề nghị sau điều chỉnh				
		Phạm vi, địa điểm	Quy mô đầu tư	Nhóm dự án	Thời gian thực hiện	Dự kiến kế hoạch vốn	Tại Phụ lục số	Phạm vi, địa điểm	Quy mô đầu tư	Nhóm dự án	Thời gian thực hiện	Dự kiến bố trí kế hoạch vốn
		Tuyến số 3. - Tuyến số 5 (làm mới, L = 0.06 Km): Điểm đầu: Giao với tuyến số 4; điểm cuối: Khu dân cư. - Tuyến số 6 (làm mới, L=0.06 km) Điểm đầu: Giao với tuyến số 4; điểm cuối: Khu dân cư.										
5	Đường giao thông từ Quốc lộ 4G đến điểm TĐC C5	- Điểm đầu tuyến: Km 95 đường QL 4G thuộc địa phận Chiềng Khoong, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La; - Điểm cuối tuyến: Điểm TĐC C5, xã Chiềng Khoong, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La.	Đầu tư xây dựng tuyến đường đạt tiêu chuẩn đường GTNT loại A (TCVN 10380 - 2014), tổng chiều dài tuyến là 3 km.	C	2020	2020	85	- Điểm đầu tuyến: Km95 đường QL 4G thuộc địa phận Chiềng Khoong, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La; - Điểm cuối tuyến: Điểm TĐC C5, xã Chiềng Khoong, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La.	Đầu tư xây dựng tuyến đường đạt tiêu chuẩn đường GTNT loại A (TCN210 - 92), tổng chiều dài tuyến là 3 km.	C	2020 - 2022	2021 - 2022

CÔNG BÁO SƠN LA/Số 05/Ngày 30-01-2021

STT	Danh mục dự án đầu tư	Nội dung đã phê duyệt tại Nghị quyết số 194/HĐND ngày 18/4/2020						Nội dung đề nghị sau điều chỉnh				
		Phạm vi, địa điểm	Quy mô đầu tư	Nhóm dự án	Thời gian thực hiện	Dự kiến kế hoạch vốn	Tại Phụ lục số	Phạm vi, địa điểm	Quy mô đầu tư	Nhóm dự án	Thời gian thực hiện	Dự kiến bố trí kế hoạch vốn
6	Đường GT từ TT xã Chiềng Sơn - điểm TĐC Co Phường	- Điểm đầu: Nói với trung tâm cụm xã Chiềng Sơn (nối tiếp với đường QL43 - Chiềng Sơn tại Km 3 + 327, thuộc trung tâm xã Chiềng Sơn, đường nhựa hiện tại). - Điểm cuối: Bàn Co Phường (nối tiếp với dự án đường Co Phường - trung tâm xã Xuân Nha).	Xây dựng tuyến đường đạt tiêu chuẩn đường GTNT A (22TCN 210 - 92) có chấu trước, tổng chiều dài tuyến là 7 km.	C	2020	2020	92	- Điểm đầu: Nói với trung tâm cụm xã Chiềng Sơn (nối tiếp với đường QL43 - Chiềng Sơn tại Km 3 + 327, thuộc trung tâm xã Chiềng Sơn, đường nhựa hiện tại). - Điểm cuối: Bàn Co Phường (nối tiếp với dự án đường Co Phường - trung tâm xã Xuân Nha).	Đề nghị điều chỉnh quy mô như sau: Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường đạt tiêu chuẩn đường cấp Vmn (TCVN 4054 - 05) có chấu trước đối với đoạn trùng với ĐT.102, đoạn còn lại đạt tiêu chuẩn GTNT-A (22TCN 210 - 92); tổng chiều dài 7 km; cụ thể:			

CÔNG BÁO SƠN LA/Số 05/Ngày 30-01-2021

81

STT	Danh mục dự án đầu tư	Nội dung đã phê duyệt tại Nghị quyết số 194/HĐND ngày 18/4/2020						Nội dung đề nghị sau điều chỉnh			
		Phạm vi, địa điểm	Quy mô đầu tư	Nhóm dự án	Thời gian thực hiện	Dự kiến kế hoạch vốn	Tại Phụ lục số	Phạm vi, địa điểm	Quy mô đầu tư	Nhóm dự án	Thời gian thực hiện
									thường xuyên của nước mặt, nước ngầm; những vị trí nền mặt đường còn tốt thì sử dụng mặt đường láng nhựa;		
7	Đường từ TL 106 - điểm TĐC Pú Nhường	- Điểm đầu tuyến: Giao với Quốc lộ 279D (thuộc xã Mường Bú, huyện Mường La). - Điểm cuối tuyến: Điểm TĐC Pú Nhường, xã Mường Bú.	Xây dựng tuyến đường đạt tiêu chuẩn đường cấp V miền núi (TCVN 4054 - 85) có chôn trước, tổng chiều dài tuyến là 10 km.	C	2020 - 2025	2020 - 2021	97	- Điểm đầu tuyến: Giao với Quốc lộ 279D (thuộc xã Mường Bú, huyện Mường La). - Điểm cuối tuyến: Điểm TĐC Pú Nhường, xã Mường Bú.	Xây dựng tuyến đường đạt tiêu chuẩn đường cấp V miền núi (TCVN 4054 - 85) có chôn trước, tổng chiều dài tuyến là 10 km.	C	2020 - 2022
8	Đường giao thông khu TĐC Tân Lập (đường nội đồng gồm cả điểm TĐC bản Ôn TTNT Mộc Châu)	- Phạm vi thực hiện 11 tuyến công trình tại 07 bản TĐC của xã Tân Lập và điểm TĐC bản Ôn, thị trấn nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La.	Xây dựng tuyến đường đạt tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn loại B (TCVN 10380: 2014 đường giao thông nông thôn. - Yêu cầu thiết kế). Tổng số 11	C	2020	2020	90	- Phạm vi thực hiện 09 tuyến công trình tại 06 bản TĐC của xã Tân Lập và điểm TĐC bản Ôn, thị trấn nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La.	Xây dựng tuyến đường đạt tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn loại B (TCVN210 - 92) có chôn trước. Tổng 09 tuyến đường với tổng chiều dài các tuyến là 10,3 km. Nền đường cơ bản	C	2020 - 2022

CÔNG BÁO SƠN LA/Số 005/Ngày 30-01-2021

STT	Danh mục dự án đầu tư	Nội dung đã phê duyệt tại Nghị quyết số 194/HĐND ngày 18/4/2020						Nội dung đề nghị sau điều chỉnh		
		Phạm vi, địa điểm	Quy mô đầu tư	Nhóm dự án	Thời gian thực hiện	Dự kiến kế hoạch vốn	Tại Phụ lục số	Phạm vi, địa điểm	Quy mô đầu tư	Nhóm dự án
			tuyến đường với tổng chiều dài tuyến là 14 km.						bám theo hiện trạng nền đường cũ, mặt đường bằng BTXM.	
									Xây dựng tuyến đường đạt tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn loại B (TCN210 - 92) có chàm trước. Tổng 09 tuyến đường với tổng chiều dài các tuyến là 10,3 km. Nền đường cơ bản bám theo hiện trạng nền đường cũ, mặt đường bằng BTXM.	C

Biểu số 02
DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN
(Kèm theo Nghị quyết số 254/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Sơn La)

STT	Danh mục dự án đầu tư	Nội dung đã phê duyệt tại Nghị quyết số 194/HĐND ngày 18/4/2020		Nội dung đề nghị sau điều chỉnh	
		Các giải pháp tổ chức thực hiện:		Các giải pháp tổ chức thực hiện:	
1	Đường liên xã Mường Lựm - Yên Châu qua suối đi Tân Lập - Mộc Châu	Hội đồng nhân dân tỉnh là cấp quyết định chủ trương đầu tư, UBND tỉnh là cấp quyết định đầu tư, giao UBND huyện Yên Châu làm chủ đầu tư trực tiếp quản lý và tổ chức thực hiện dự án. Sau khi dự án được phê duyệt, giao Ban QLDA ĐTXD huyện có trách nhiệm lập dự án trình thẩm định, phê duyệt theo quy định hiện hành.		Số Phụ lục	98
				Thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu... các Nghị định, Thông tư, quy định của UBND tỉnh và các văn bản hướng dẫn có hiệu lực hiện hành	

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành
phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com